

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÌNH LẬP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bình Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Phạm vi lập phương án: Các Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

1. Nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Tổng số người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án là: 98 người, tổng diện tích đất thu hồi là 5.725,5 m² (Bằng chữ: Năm nghìn, bảy trăm hai mươi năm phẩy năm mét vuông), trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: 28,4 m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 4.001,3 m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 1.498,9 m²;
- Đất sông suối, đất chưa sử dụng: 196,9 m²;

b) Tổng số người có đất thu hồi: 72 trường hợp.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không.

d) Phương án bố trí tái định cư: Không

e) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.

f) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không.

g) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 2.423.321.000 đồng

- Số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 2.283.553.080 đồng
- Chi phí bảo đảm cho việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Không.
- Chi phí khác: 139.767.920 Đồng

Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ,

h) tái định cư có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

k) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (chi tiết tại mục 2)

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản

- Phụ lục I : Tổng hợp phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
- Phụ lục II : Phương án chi tiết Bồi thường về đất và các trường hợp không được bồi thường về đất
- Phụ lục III : Phương án chi tiết Bồi thường hỗ trợ về nhà, nhà ở, công trình xây dựng
- Phụ lục VI : Phương án chi tiết Bồi thường hỗ trợ về cây trồng, vật nuôi
- Phụ lục V : Phương án chi tiết về Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất
- Phụ lục VI : Phương án chi tiết về Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm
- Phụ lục VII : Phương án chi tiết về đất theo Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 27/10/2025
- Phụ lục VIII : Phương án chi tiết về Hỗ trợ khác về công trình xây dựng, VKT theo Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 01/10/2025
- Phụ lục IX : Tiền thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn
- Phụ lục X : Tiền thưởng đối với người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn

Số T T	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản				Bồi thường			Hỗ trợ				Thưởng		Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
	Họ và tên	Số định danh cá nhân	Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Cây trồng, vật nuôi	Ổn định đời sống	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 896/QĐ- UBND ngày 27/10/2025	Hỗ trợ khác về công trình xây dựng theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	Thưởng đối với người có đất ở thu hồi bản giao mặt bằng trước thời hạn	Thưởng đối với người có đất nông nghiệp bản giao mặt bằng trước thời hạn	
13	Hộ ông Trần Ngọc Túc		Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	6.708.400		4.120.100		23.371.200	2.921.400	8.692.938		3.300.100	49.114.138
14	Hộ bà Hoàng Thị Then		Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	5.567.800		505.350		19.390.400	2.423.800			2.738.200	30.625.550
15	Hộ ông Trương Công Luật, vợ Lưu Thị Oanh	03006400680 4	Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	6.342.000		3.400.200		22.086.400	2.760.800			3.118.920	37.708.320
16	Hộ bà Nông Thị Liên	02015000021 3	Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	7.392.600		6.109.750	3.420.000	25.737.200	3.217.150			3.634.695	49.511.395
17	Hộ bà Hoàng Thị Nhung	02016600056 3	Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập			533.600							533.600
18	Hộ bà Trần Thị Hiền		Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	4.048.600		3.068.350	13.680.000	14.104.800	1.763.100			1.991.650	38.656.500
19	Hộ bà Trần Thị Trường	02215000121 3	Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	3.180.600		3.541.700	20.520.000	11.073.200	1.384.150			1.563.795	41.263.445
20	Hộ bà Nông Thị Hường	02019800114 6	Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	648.000				2.256.000	282.000			318.600	3.504.600
21	Hộ ông Lộc Xuân Bình, vợ Phan Thị Tàn		Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	2.982.200		79.365		10.389.600	1.298.700			1.467.050	16.216.915
22	Hộ bà Hoàng Thị Kiên		Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	3.633.200		3.099.500		12.657.600	1.582.200			1.787.300	22.759.800
23	Hộ bà Mã Thị Uy	02017200067 5	Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập	-		244.000		-	-				244.000
24	Hộ bà Nông Thị Thực	02015300025 1	Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	341.000		721.250		1.188.000	148.500			167.750	2.566.500
25	Hộ bà Vi Thị Huệ	02016000057 7	Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập	5.772.200		2.927.905	6.840.000	20.109.600	2.513.700			2.839.550	41.002.955
26	Hộ bà Hoàng Thúy Sinh	02015700297 7	Thôn 3, xã Đình Lập	Thôn 3, xã Đình Lập	11.060.800		2.780.870	17.100.000	38.534.400	4.816.800	96.000		5.441.200	79.830.070
27	Hộ bà Đặng Ngọc Vương, vợ Hoàng Thị Bích Hằng		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			408.000							408.000

Số T T	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản				Bồi thường			Hỗ trợ				Thưởng		Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
	Họ và tên	Số định danh cá nhân	Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Cây trồng, vật nuôi	Ổn định đời sống	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 896/QĐ- UBND ngày 27/10/2025	Hỗ trợ khác về công trình xây dựng theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	Thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Thưởng đối với người có đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng trước thời hạn	
28	Hộ bà Nguyễn Thị Thuyền		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			193.000							193.000
29	Hộ ông Lê Hồng Dường		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			548.000							548.000
30	Hộ ông Hoàng Xuân Nhị, vợ Vi Thị Sơn		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			11.885.500							11.885.500
31	Hộ bà Phùng Thị Yên		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			770.500							770.500
32	Hộ ông Phạm Ngọc Tú		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			579.250							579.250
33	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến, vợ Phạm Thị Đạt		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			3.101.000							3.101.000
34	Hộ ông Phạm Quang Bổng, vợ Phạm Thị Mùi		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			3.573.000							3.573.000
35	Hộ ông Tạ Anh Chúc, vợ Ngô Thị Hải		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập		10.627.460	24.937.000							35.564.460
36	Hộ bà Vi Thị Liên		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			1.530.000							1.530.000
37	Hộ ông Trần Văn Điệp, vợ Nông Thị Tâm		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			1.590.000							1.590.000
38	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến, vợ Lành Thị Hòa	02006400060 8 02016900058 6	Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập			630.000							630.000
39	Hộ bà Hoàng Thị Đặng		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập	7.167.200		2.215.850	10.260.000	24.969.600	3.121.200			3.525.800	51.259.650
40	Hộ bà Hoàng Tuyết Minh		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập	3.051.000		3.113.100		10.622.000	1.327.750	2.772.000		1.500.075	22.385.925
41	Hộ ông Phạm Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Tính		Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập	7.452.000		3.045.700	17.100.000	25.944.000	3.243.000	38.809.680		3.663.900	99.258.280
42	Hộ ông Nguyễn Văn Lập	20057005000	Thôn 1, xã Đình Lập	Thôn 1, xã Đình Lập	4.390.000		7.118.800		15.291.200	1.911.400			2.159.260	30.870.660

Số T T	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản				Bồi thường			Hỗ trợ				Thưởng		Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
	Họ và tên	Số định danh cá nhân	Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Cây trồng, vật nuôi	Ổn định đời sống	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 896/QĐ- UBND ngày 27/10/2025	Hỗ trợ khác về công trình xây dựng theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	Thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Thưởng đối với người có đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng trước thời hạn	
43	Hộ ông Đoàn Huy Du, vợ Trần Thu Thủy		Thôn 2, xã Đình Lập	Thôn 2, xã Đình Lập			20.009.000							20.009.000
44	Hộ bà Hoàng Thị Hiến		Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập			2.003.000							2.003.000
45	Hộ ông La Phi Cường		Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập	-		397.625		-	-				397.625
46	Hộ bà Vi Thị Dương		Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập			5.949.000							5.949.000
47	Hộ ông Lý Quốc Hưng		Thôn 3, xã Đình Lập	Thôn 3, xã Đình Lập	2.294.000				7.992.000	999.000			1.128.500	12.413.500
48	Hộ bà Lý Thị Thanh		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập			261.750							261.750
49	Hộ bà Hoàng Thị Hoàn		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	2.219.600		126.000	3.420.000	7.732.800	966.600			1.091.900	15.556.900
50	Hộ bà Trần Thị Phượng		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập			4.040.125							4.040.125
51	Hộ bà Vi Thị Tàn		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập			4.023.000							4.023.000
52	Hộ ông Vi Xuân Thù, vợ Vi Thị Tàn		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập			2.705.500							2.705.500
53	Hộ ông Chu Văn May, vợ Hầu Thị Thu Hoài	02009001023 9 02019100896 9	Thôn Hòa An, xã Thái Bình	Thôn Hòa An, xã Thái Bình	644.800				-	-			64.480	709.280
54	Hộ ông Đặng Đăng Bằng, vợ Vi Thị Nghiêm		Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập	2.287.800		189.000		7.970.400	996.300			1.125.450	12.568.950
55	Hộ ông Lô Văn Thành, vợ Nông Thị Hoàng		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	2.224.800		530.600		7.745.600	968.200			1.093.860	12.563.060
56	Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	4.712.000		193.700		16.416.000	2.052.000			2.318.000	25.691.700

Số T T	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản				Bồi thường			Hỗ trợ				Thưởng		Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
	Họ và tên	Số định danh cá nhân	Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Cây trồng, vật nuôi	Ổn định đời sống	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 896/QĐ- UBND ngày 27/10/2025	Hỗ trợ khác về công trình xây dựng theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	Thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Thưởng đối với người có đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng trước thời hạn	
57	Hộ ông Hoàng Văn Vệ, vợ Hoàng Thị Phương	02008800094 3 02019200084 5	Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	1.271.000		1.196.550		4.428.000	553.500			625.250	8.074.300
58	Hộ ông Triệu Minh Bình	02007800069 2	Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập	607.600		993.100		2.116.800	264.600			298.900	4.281.000
59	Hộ bà Trần Thị Sinh	02017200077 6	Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập	6.435.600		1.036.600	54.720.000	22.420.800	2.802.600			3.165.900	90.581.500
60	Hộ bà Đào Thị Tuyên		Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập	3.199.200				11.145.600	1.393.200			1.573.800	17.311.800
61	Hộ bà Bế Thúy Viện		Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập			285.600							285.600
62	Hộ ông Triệu Tiến Quang	02008800095 1	Thôn Bình Thắng, xã	Thôn 5, xã Đình Lập	3.248.800		2.276.350	34.200.000	11.318.400	1.414.800			1.598.200	54.056.550
63	Hộ ông Lý Quang Vĩnh	02008000156 1	Thôn 3, xã Đình Lập	Thôn 3, xã Đình Lập	9.458.600		1.496.700		32.950.400	4.118.800			4.652.780	52.677.280
64	Hộ bà Hoàng Thị Chước, chồng Nguyễn Văn Thanh	04006100121 5	Thôn 8, xã Đình Lập	Thôn 8, xã Đình Lập	1.227.600		312.550		4.276.800	534.600			603.900	6.955.450
65	Hộ bà Mai Thị Chức		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập			1.211.250							1.211.250
66	Hộ bà Mã Thị Hằng		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập			147.250							147.250
67	Hộ bà Chu Thị Phiền		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	5.189.400				18.079.200	2.259.900			2.552.850	28.081.350
68	Hộ ông Đặng Thế Nam		Thôn 5, xã Đình Lập	Thôn 5, xã Đình Lập	3.106.200		925.000		10.821.600	1.352.700			1.528.050	17.733.550
69	Hộ bà Nguyễn Thị Nờ		Thôn 5, xã Đình Lập	Thôn 5, xã Đình Lập	3.273.600		526.800	34.200.000	11.404.800	1.425.600			1.610.400	52.441.200
70	Hộ ông Hà Văn Thắng, vợ Nông Thị Tự		Thôn 5, xã Đình Lập	Thôn 5, xã Đình Lập	5.586.000		1.178.900	10.260.000	24.321.600	3.040.200			3.294.780	47.681.480

Số T T	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản				Bồi thường			Hỗ trợ				Thưởng		Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
	Họ và tên	Số định danh cá nhân	Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Cây trồng, vật nuôi	Ổn định đời sống	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 896/QĐ- UBND ngày 27/10/2025	Hỗ trợ khác về công trình xây dựng theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	Thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Thưởng đối với người có đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng trước thời hạn	
71	Ông Bế Văn Lưu (Đại diện cho bà Lý Thị Du và bà Bế Hương Lan đồng quyền sử dụng đất)		Thôn 5, xã Đình Lập	Thôn 5, xã Đình Lập	2.504.800		199.500	10.260.000	8.726.400	1.090.800			1.232.200	24.013.700
72	Hộ ông Hoàng Mạnh Tiền, vợ Tô Ngọc Vân		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	3.354.200		1.278.350		11.685.600	1.460.700			1.650.050	19.428.900
73	Hộ ông Lành Thanh Triệu, vợ Mai Thủy Sinh		Thôn 5, xã Đình Lập	Thôn 5, xã Đình Lập	Không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ									
74	Hộ ông Hoàng Văn Chung, vợ Vi Thủy Minh		Thôn 5, xã Đình Lập	Thôn 5, xã Đình Lập	-		656.450		-	-				656.450
75	Hộ bà Bế Thị Sinh		Thôn 5, xã Đình Lập	Thôn 5, xã Đình Lập	10.143.200		2.913.500		35.337.600	4.417.200			4.989.800	57.801.300
76	Hộ ông Sầm Văn Vụ, vợ Hoàng Thị Vượng	020162000483	Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	13.974.400		18.088.000	30.780.000	48.678.400	6.084.800			6.873.760	124.479.360
77	Hộ ông Sầm Văn Trường		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	5.164.600			6.840.000	17.992.800	2.249.100			2.540.650	34.787.150
78	Hộ ông Sầm Đức Toàn		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	2.666.000		380.000		9.288.000	1.161.000			1.311.500	14.806.500
79	Hộ bà Nông Thị Bằng (con trai Sầm Duy Khánh)		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	4.699.600		382.850	13.680.000	16.372.800	2.046.600			2.311.900	39.493.750
80	Hộ ông Sầm Văn Sang		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	3.434.800			13.680.000	11.966.400	1.495.800			1.689.700	32.266.700
81	Hộ ông Sầm Văn Biển		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	8.577.400		7.969.950	13.680.000	29.879.200	3.734.900			4.219.150	68.060.600
82	Hộ ông Sầm Quốc Dương		Thôn 5, xã Đình Lập	Thôn 5, xã Đình Lập			5.370.000							5.370.000
83	Hộ bà Mã Thị Ấn, chồng Vương Văn Kiêm		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	4.109.400		2.404.650	30.780.000	14.306.800	1.788.350			2.020.455	55.409.655
84	Hộ ông Chu Văn Lý, vợ Lê Thị Gái		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	16.244.000		1.694.400	23.940.000	56.592.000	7.074.000			7.991.000	113.535.400
85	Hộ ông Chu Văn Quân		Thôn 4, xã Đình Lập	Thôn 4, xã Đình Lập	4.457.800		118.635		15.530.400	1.941.300			2.192.950	24.241.085

[illegible]

Số T T	Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản				Bồi thường			Hỗ trợ				Thưởng		Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ
	Họ và tên	Số định danh cá nhân	Nơi thường trú	Nơi ở hiện nay	Đất	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Cây trồng, vật nuôi	Ổn định đời sống	Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ khác về đất theo Quyết định số 896/QĐ- UBND ngày 27/10/2025	Hỗ trợ khác về công trình xây dựng theo Quyết định số 571/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	Thưởng đối với người có đất ở thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Thưởng đối với người có đất nông nghiệp bàn giao mặt bằng trước thời hạn	

Phụ lục II
BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bình Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG									1.311,8	4.413,7		343.779.800
1	Hộ ông Vi Xuân Cường	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								48,8	70,7		3.817.800
	1 Đất trồng cây lâu năm	01-2024	93	VT1, Nhóm I	54	93	BHK	Thôn 3, xã Đình Lập	Bố mẹ khai phá từ trước năm 1950 để trồng cây hàng năm khác đến năm 1990 cho ông Vi Xuân Cường tiếp tục sử dụng. Đến năm 2019 do lũ lụt xói mòn không sử dụng để trồng cây hàng năm được nên gia đình chuyển sang trồng chuối đến nay.		70,7	54.000	3.817.800
	2 Đất trồng cây lâu năm	01-2024	125	VT1, Nhóm I	54	125	DGT	Thôn 3, xã Đình Lập	Năm 1968 mẹ ông Vi Xuân Cường khai phá sử dụng để trồng dâu tằm, thửa đất nằm sát bờ suối thường xuyên bị lũ lụt vùi lấp không canh tác được. Năm 2019 ông Vi Xuân Cường sử dụng để trồng chuối đến tháng 9/2024 mưa lũ cuốn trôi toàn bộ cây trồng của gia đình	48,8	Không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 101 của Luật đất đai 2024		
2	Hộ bà Vi Thị Hậu	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									25,2		1.509.600
	1 Đất trồng cây hàng năm khác	01-2024	94	VT1, Nhóm I	54	94	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất ông cha khai phá từ năm 1950 để trồng cây hàng năm khác đến năm 2009 cho con tiếp tục sử dụng để trồng cây hàng năm khác ổn định đến nay.		18,6	62.000	1.153.200
	2 Đất trồng cây lâu năm	01-2024	22	VT1, Nhóm I	53	22	CLN		Đất ông cha khai phá từ năm 1950 để trồng cây hàng năm khác đến khoảng năm 1990 do lũ lụt nhiều nên gia đình chuyển sang trồng chuối đến năm 2009 cho con tiếp tục sử dụng ổn định đến nay.		6,6	54.000	356.400
3	Hộ ông Nguyễn Công Lực, vợ Sầm Thị Minh	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									14,8		799.200
	1 Đất trồng cây lâu năm	01-2024	114	VT1, Nhóm I	54	114	CLN	Thôn 3, xã Đình Lập	Đất bố mẹ khai phá từ năm 1975 để làm vườn trồng rau màu đến năm 1990 để lại cho con tiếp tục sử dụng để trồng rau màu đến năm 2016 chuyển sang trồng cây ăn quả ổn định đến nay.		14,80	54.000	799.200
4	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, vợ Lục Thị Khoà	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									33,7		2.089.400
	1 Đất trồng cây hàng năm khác	01-2024	95	VT1, Nhóm I	54	95	BHK	Thôn 3, xã Đình Lập	Trước năm 1990 là đường đi chung giữa khu 2 và Khu 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn, sau đó không sử dụng. Sau năm 1990 gia đình ông Dũng sử dụng để trồng cây hàng năm khác đến nay.		33,70	62.000	2.089.400
5	Hộ ông Mã Xuân Hồng, vợ Vi Thúy Phượng	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								60,8	Sử dụng đất không ổn định, không đủ điều kiện cấp		

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	10 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	39	VT1, Nhóm I	54	39	BHK	Thôn 3, xã Đình Lập	Đất bà Nông Thị Long khai phá để trồng cây hằng khác từ trước năm 1980 đến năm 2001 chuyển nhượng cho gia đình bà Vi Thúy Phượng trồng hoa màu đến năm 2017 bỏ hoang đến nay	60,8	Giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
6	Hộ ông Lý Yến Sang, vợ Đặng Thị Nâng	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								20,9	8,6		533.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	37	VT1, Nhóm I	53	37	BHK	Khu 3, xã Đình Lập	Đất bố mẹ khai phá từ năm 1960 để làm vườn trồng cây hằng năm khác đến năm 1996 cho con tiếp tục sử dụng để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay		8,6	62.000	533.200
2	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	18	VT1, Nhóm I	53	18	SON		Đất gia đình tự khai phá từ bờ suối từ năm 2019 để trồng chuối đến nay	20,90	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
7	Hộ ông Bế Thành Công, vợ Nguyễn Thị Lùng	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									41,9		2.597.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	35	VT1, Nhóm I	53	35	BHK	Thôn 3, xã Đình Lập	Cấp GCN QSD đất số Y 028273 cấp ngày 24/8/2004 mục đích sử dụng đất màu cho hộ ông Bế Thành Công		15,0	62.000	930.000
2	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	40	VT1, Nhóm I	53	40	BHK		Cấp GCN QSD đất số Y 028273 cấp ngày 24/8/2004 mục đích sử dụng đất màu cho hộ ông Bế Thành Công		26,9	62.000	1.667.800
8	Hộ bà Phương Thị Hợi	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									6,9		427.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	38	VT1, Nhóm I	53	38	BHK	Thôn 3, xã Đình Lập	Nhận chuyển nhượng từ ông Nông Văn Thàn từ năm 1990 để trồng cây hằng năm khác sử dụng ổn định đến nay (hai gia đình không có giấy tờ chuyển nhượng)		6,9	62.000	427.800
9	Hộ ông Vương Thượng Hải	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									43,5		48.978.000
1	Đất ở tại đô thị	01-2025	66	VT2, Nhóm I, Quốc lộ 31 (TT Đình Lập- Bán Chát)-(Nà Thuộc) đoạn 2 (Từ Km129+600m đến Ngã tư giao với đường tránh khu 2)	27d	118	ODT	Thôn 2, xã Đình Lập	Được cấp GCN số cấp GCNQSD đất DI 165555 ngày 19/5/2023 cho hộ ông Vương Thượng Hải mục đích sử dụng đất ở tại đô thị		16,5	2.880.000	47.520.000

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Đất trồng cây lâu năm	01-2025	62	VT1, Nhóm I	54	62	DGT	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất bà Vi Thị Lan nhận chuyển nhượng từ năm 1990 để trồng rau. Do thửa đất nằm dưới ta luy thửa đất ở của ông Vương Thượng Hải, năm 1994 bà Lan đã chuyển nhượng lại cho gia đình ông Hải tiếp tục sử dụng. Đến năm 2004 ông Hải xây kè để giữ đất và trồng hoa màu đến năm 2008 nước lũ gây sạt lở, cuốn trôi tường kè. Năm 2009 tiếp tục xây kè giữ đất lần 2 và lấp đất để trồng cây lâu năm đến nay.		27,0	54.000	1.458.000
10	Hộ bà Vy Thị Hoa	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									72,6		37.549.800
1	Đất ở tại đô thị	01-2025	61	VT2, Quốc lộ 31 (TT Đình Lập-Bản Chất)-(Nà Thuộc) đoạn 2 (Từ Km129+600m đến Ngã tư giao với đường tránh khu 2)	54	61	ODT	Thôn 2, xã Đình Lập	Cấp GCN QSD đất số DI 165585 cấp ngày 30/12/2022 mục đích sử dụng đất ở tại đô thị cho bà Vy Thị Hoa		11,9	2.880.000	34.272.000
2	Đất trồng cây lâu năm	01-2025	62	VT1, Nhóm I	54	62	DGT	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất bà Vi Thị Lan nhận chuyển nhượng từ năm 1990 để trồng rau, đến năm 1994 bà Lan chuyển nhượng lại cho gia đình bà Hoa tiếp tục sử dụng. Năm 2011 gia đình bà Hoa xây kè để giữ đất và cải tạo đất để trồng cây ăn quả đến nay.		60,7	54.000	3.277.800
11	Hộ ông Trần Ngọc Túc	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								0,0	108,2		6.708.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2025	27	VT1, Nhóm I	27d	115	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Cấp CGN QSD đất số AE 177013 cấp ngày 15/01/2009 cho mẹ là bà Phạm Thị Hòai (đã chết) mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm (thuộc thửa 115, tờ BĐ ĐC số 27d)		59,6	62.000	3.695.200
2	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	10	VT1, Nhóm I	27d	74	BHK		Cấp CGN QSD đất số AE 177014 cấp ngày 15/01/2009 cho mẹ là bà Phạm Thị Hòai (đã chết) mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm (thuộc thửa 74, tờ BĐ ĐC số 27d)		48,6	62.000	3.013.200
12	Hộ bà Hoàng Thị Then	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								1,5	96,9		5.567.800
1	Đất trồng cây lâu năm	01-2025	29	VT1, Nhóm I	53	29	CLN		Đất gia đình khai phá sử dụng trước năm 1988 để trồng cây hằng năm khác đến khoảng năm 1992 chuyển sang trồng cây lâu năm đến nay		38,2	54.000	2.062.800
2	Đất trồng cây lâu năm	01-2025	28	VT1, Nhóm I	53	28	CLN		Đất gia đình khai phá sử dụng trước năm 1988 để trồng cây hằng năm khác đến khoảng năm 1992 chuyển sang trồng cây lâu năm đến nay		16,8	54.000	907.200

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	12 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
			Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3		Đất sông, suối	01-2025	18	VT1, Nhóm I	53	18	SON	Thôn 2, xã Đình Lập	Là đất bờ suối gia đình không sử dụng	1,5	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
4		Đất trồng cây hàng năm khác	01-2024	38	VT1, Nhóm I	54	38	ONT		Gia đình nhận chuyển nhượng từ ông Hoàng Văn Định từ năm 1988 để làm vườn trồng hoa màu đến năm 1998 làm lần, đến năm 2001 phá đi để làm vườn trồng hoa màu đến nay		41,9	62.000	2.597.800
13	Hộ ông Trương Công Luật, vợ Lưu Thị Oanh		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								166,2	110,6		6.342.000
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	01-2024	17	VT1, Nhóm I	53	17	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất gia đình khai phá từ năm 1990 để trồng cây hàng năm khác sử dụng ổn định đến nay		46,2	62.000	2.864.400
	2	Đất trồng cây lâu năm	01-2025	28	VT1, Nhóm I	53	28	CLN		Đất gia đình khai phá từ năm 1992 để trồng cây hàng năm khác đến năm 2014 chuyển sang trồng chuối sử dụng ổn định đến nay		64,4	54.000	3.477.600
	3	Đất trồng cây lâu năm	01-2025	18	VT1, Nhóm I	53	18	SON		Là bờ suối thường xuyên bị lũ lụt đất đá bồi lấp, khoảng năm 2018 ông Trương Quang Luật sử dụng để trồng chuối đến nay	166,2	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
14	Hộ bà Nông Thị Liên		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								141,0	136,9		7.392.600
	1	Đất trồng cây lâu năm	1035/T LMTĐ	17	VT1, Nhóm I	54	17	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất gia đình tự khai phá từ năm 1992 để trồng cây hàng năm khác sau đó chuyển sang trồng cây lâu năm đến nay		136,9	54.000	7.392.600
	2	Đất trồng cây lâu năm	1037/T LMTĐ	18	VT1, Nhóm I	53	18	SON		Đất gia đình tự khai phá năm 2018 để trồng cây ăn quả đến nay	69,8	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
	3	Đất trồng cây lâu năm	1036/T LMTĐ	18	VT1, Nhóm I	53	18	SON		Đất gia đình tự khai phá năm 2018 để trồng chuối đến nay	71,2			
15	Hộ bà Trần Thị Hiền		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								0,0	65,3		4.048.600

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	13 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	17	VT1, Nhóm I	53	17	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất ông cha khai phá từ năm 1992 để trồng hoa màu đến năm 2000 cho con tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu cây hằng năm khác đến nay	65,3	62.000	4.048.600
16	Hộ bà Trần Thị Trường		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								58,9		3.180.600
	1	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	21	VT1, Nhóm I	53	21	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất bà Trần Thị Trường tự khai phá từ năm 1970 để trồng cây hằng năm khác sử dụng đến năm 2020 cho bà Trần Thị Hiền mượn đất để trồng chuối đến nay	56,4	54.000	3.045.600
	Diện tích đất còn lại gia đình đề nghị thu hồi hết:												
	2	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	21	VT1, Nhóm I	53	21	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất bà Trần Thị Trường tự khai phá từ năm 1970 để trồng cây hằng năm khác sử dụng đến năm 2020 cho bà Trần Thị Hiền mượn đất để trồng chuối đến nay	2,5	54.000	135.000
17	Hộ bà Nông Thị Hường		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								12,0		648.000
	1	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	22	VT1, Nhóm I	53	22	CLN	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất bà Hoàng Thị Then khai phá trước năm 1990 để trồng cây ăn quả đến năm 2005 cho con là bà Hà Diệu Thúy tiếp tục sử dụng. Đến năm 2021 bà Thúy chuyển nhượng cho bà Nông Thị Hường tiếp tục sử dụng đến nay (có giấy chuyển nhượng viết tay)	12,0	54.000	648.000
18	Hộ ông Lộc Xuân Bình, vợ Phan Thị Tàn		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								48,1		2.982.200
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	147	VT1, Nhóm I	48	147	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Thửa đất do ông cha khai phá từ trước năm 1970 để trồng cây hằng năm khác, đến năm 1982 cho bà Tàn tiếp tục sử dụng. Do sạt lở bờ suối một phần, Còn một phần diện tích gia đình vẫn sử dụng để trồng cỏ voi đến nay. Sử dụng ổn định, không có tranh chấp.	48,1	62.000	2.982.200
19	Hộ bà Hoàng Thị Kiên		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								58,6		3.633.200
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	114	VT1, Nhóm I	48	114	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Thửa đất do ông Lý Thế Căn khai hoang từ trước năm 1975, đến khoảng năm 1994 bán cho bà Hoàng Thị Kiên tiếp tục trồng cây hằng năm khác đến nay. Sử dụng ổn định, không có tranh chấp.	58,6	62.000	3.633.200
20	Hộ bà Mã Thị Uy		Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn							30,0	Hộ bà Mã Thị Uy không sử dụng đất ổn định, không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo quy định tại khoản 6 Điều 138 Luật đất đai, do vậy theo khoản 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường về đất		
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	114	VT1, Nhóm I	48	114	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Đất bố mẹ khai phá từ năm 1994 để trồng cây hằng năm khác đến năm 2022 cho con là Mã Thị Uy tuy nhiên do lũ lụt thường xuyên gia đình không sử dụng từ 2022 đến nay	30,0		
21	Hộ bà Nông Thị Thục		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn							0,0	5,5		341.000

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	14 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	96	VT1, Nhóm I	48	96	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Gia đình tự khai phá từ năm 1986 để trồng hoa màu cây hằng năm khác sử dụng ổn định đến nay	5,5	62.000	341.000
22	Hộ bà Vi Thị Huệ		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								93,1		5.772.200
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	96	VT1, Nhóm I	48	96	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số DG 653984 cấp ngày 02/11/2022 cho bà Vi Thị Huệ mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác	93,1	62.000	5.772.200
23	Hộ bà Hoàng Thúy Sinh		Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								178,4		11.060.800
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	107	VT1, Nhóm I	48	107	BHK	Thôn 2, xã Đình Lập	Ông cha khai phá từ năm 1960 để trồng cây hằng năm khác đến năm 1983 cho con là bà Hoàng Thúy Sinh tiếp tục sử dụng ổn định đến nay	134,2	62.000	8.320.400
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	200	VT1, Nhóm I	46	200	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Gia đình khai phá từ năm 1983 để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay	44,2	62.000	2.740.400
24	Hộ bà Hoàng Thị Đặng		Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								115,6		7.167.200
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	87	VT1, Nhóm I	47	87	CLN	Thôn 1, xã Đình Lập	Đất gia đình nhận chuyển nhượng từ ông Tăng Văn Hòa từ năm 1979 để trồng cây hằng năm khác sử dụng ổn định đến nay	115,6	62.000	7.167.200
25	Hộ bà Hoàng Tuyết Minh		Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								56,5		3.051.000
	1	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	98	VT1, Nhóm I	47	98	BHK	Thôn 1, xã Đình Lập	Đất ông cha khai phá từ năm 1960 để trồng rau đến năm 1983 cho con tiếp tục sử dụng để trồng rau màu đến năm 2010 chuyển sang trồng cây ăn quả sử dụng ổn định đến nay	56,5	54.000	3.051.000
26	Hộ ông Phạm Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Tính		Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								138,0		7.452.000
	1	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	127	VT1, Nhóm I	47	127	CLN	Thôn 1, xã Đình Lập	Gia đình tự khai phá từ trước năm 1980 để trồng hoa màu đến năm 2014 chuyển sang trồng cây ăn quả sử dụng ổn định đến nay	138,0	54.000	7.452.000
27	Hộ ông Nguyễn Văn Lập		Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								73,8		4.390.000
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	1038/T LMTĐ	35	VT1, Nhóm I	27c	35	M	Thôn 1, xã Đình Lập	Đã cấp GCNQSD đất số Y 206134 cấp ngày 19/4/2004 cho bố là Nguyễn Hải Long mục đích sử dụng đất màu (Có biên bản họp gia đình thống nhất người đứng tên hồ sơ bồi thường)	50,6	62.000	3.137.200
	2	Đất trồng cây lâu năm	1040/T LMTĐ	155	VT1, Nhóm I	47	155	BHK	Thôn 1, xã Đình Lập	Đất bố mẹ khai phá để lại cho gia đình từ trước nhưng năm 1990 để trồng cây hằng năm khác đến khoảng năm 2014 gia đình sử dụng để trồng cây lâu năm ổn định đến nay	11,4	54.000	615.600
	3	Đất trồng cây lâu năm	1039/T LMTĐ	155	VT1, Nhóm I	47	155	BHK			11,8	54.000	637.200
28	Hộ ông La Phi Cường		Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn							75,4	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217		

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	15 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
			Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1		Đất trồng cây hằng năm khác	01-2025	79	VT1, Nhóm I	47	79	SON	Thôn 8, xã Đình Lập	Gia đình tự khai phá từ năm 2020 để trồng hoa màu đến nay	75,4	quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
29	Hộ ông Lý Quốc Hưng		Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								58,8	37,0		2.294.000
1		Đất trồng cây lâu năm	1033/T LMTĐ	18	VT1, Nhóm I	53	18	SON	Thôn 2, xã Đình Lập	Trước năm 2018 là bờ bờ suối. Năm 2018 Nhà nước nạo vét đất đá ra bờ suối để khơi thông dòng chảy suối thì bà Nông Thị Liên tận dụng để làm vườn trồng cây hằng năm và trồng chuối đến nay.	58,8	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
2		Đất trồng cây hằng năm khác	1034/T LMTĐ	25	VT1, Nhóm I	53	25	CLN		Đất gia đình tự khai phá từ năm 1988 để trồng cây hằng năm khác đến năm 1998 cho bà Nông Thị Liên mượn đất để trồng rau và cây ăn quả đến nay.		33,4	62.000	2.070.800
3		Đất trồng cây hằng năm khác	1032/T LMTĐ	17	VT1, Nhóm I	53	17	BHK		Đất gia đình tự khai phá từ năm 1988 để trồng cây hằng năm khác đến năm 1998 cho bà Nông Thị Liên mượn đất để trồng rau và cây ăn quả đến nay.		3,6	62.000	223.200
30	Hộ bà Hoàng Thị Hoàn		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									35,8		2.219.600
1		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	3	VT1, Nhóm I	52	3	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất gia đình tự khai phá từ năm 1992 để làm vườn trồng cây hằng năm khác sử dụng ổn định đến nay		35,8	62.000	2.219.600
31	Hộ ông Chu Văn May, vợ Hầu Thị Thu Hoài		Thôn Hòa An, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn									10,4		644.800
1		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	60	VT1, Nhóm I	52	60	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCN ngày 07/4/2023 cho hộ ông Chu Văn May, vợ Hầu Thị Thu Hoài mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		10,4	62.000	644.800
32	Hộ ông Đặng Đăng Bằng, vợ Vi Thị Nghiêm		Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									36,9		2.287.800
1		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	63	VT1, Nhóm I	52	63	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCN số BG 340737 ngày 07/8/2012 cho hộ ông Đặng Đăng Bằng mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		36,9	62.000	2.287.800
33	Hộ ông Lô Văn Thành, vợ Nông Thị Hoàng		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									41,2		2.224.800
1		Đất trồng cây lâu năm	02-2024	62	VT1, Nhóm I	52	62	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất bố mẹ khai phá từ năm 1972 để làm vườn trồng hoa màu đến năm 2014 cho gia đình tiếp tục sử dụng để trồng cây ăn quả ổn định đến nay		41,2	54.000	2.224.800
34	Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									76,0		4.712.000

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	16 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	68	VT1, Nhóm I	52	68	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất bà Nông Thị Thanh khai phá từ những năm 1980 để làm vườn trồng cây hằng năm khác đến tháng 01/2024 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Tuyên tiếp tục sử dụng đến nay		14,5	62.000	899.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	67	VT1, Nhóm I	52	67	BHK		Cấp GCN số DP 834187 ngày 07/12/2024 cho ông Nguyễn Văn Tuyên mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		41,6	62.000	2.579.200
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	64	VT1, Nhóm I	52	64	BHK		Đất ông Nguyễn Thành Trung nhận chuyển nhượng từ ông Tạ Minh Thước từ năm 2011 để trồng cây hằng năm khác đến tháng 01/2024 ông Trung chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Tuyên tiếp tục sử dụng đến nay		19,9	62.000	1.233.800
35	Hộ ông Hoàng Văn Vệ, vợ Hoàng Thị Phương		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								20,5		1.271.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	177	VT1, Nhóm I	46	177	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Là đất vườn của một số hộ dân trồng rau nhưng do lũ lụt xói mòn không sử dụng được. Năm 2010, bố mẹ ông Vệ cải tạo để trồng cây hằng năm khác để lại cho ông Vệ tiếp tục sử dụng đến nay không có tranh chấp		20,5	62.000	1.271.000
36	Hộ ông Triệu Minh Bình		Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								9,8		607.600	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	182	VT1, Nhóm I	46	182	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Đất ông cha khai phá từ trước năm 1960 để trồng cây hằng năm khác đến năm 2010 cho con tiếp tụ sử dụng để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay.		9,8	62.000	607.600
37	Hộ bà Trần Thị Sinh		Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								103,8		6.435.600	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	170	VT1, Nhóm I	46	170	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Đất chị gái là bà Trần Thị Liên khai phá từ năm 1981 để trồng cây hằng năm khác đến khoảng năm 1990 chia cho em gái là Trần Thị Sinh tiếp tục sử dụng để trồng cây hằng năm khác đến năm 2022 trồng xen kẽ cây lâu năm đến nay.		85,2	62.000	5.282.400
	Diện tích đất còn lại gia đình đề nghị thu hồi hết:													
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	170	VT1, Nhóm I	46	170	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Đất chị gái là bà Trần Thị Liên khai phá từ năm 1981 để trồng cây hằng năm khác đến khoảng năm 1990 chia cho em gái là Trần Thị Sinh tiếp tục sử dụng để trồng cây hằng năm khác đến năm 2022 trồng xen kẽ cây lâu năm đến nay.		18,6	62.000	1.153.200
38	Hộ bà Đào Thị Tuyên		Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								51,6		3.199.200	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	194	VT1, Nhóm I	46	194	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số AE 195225 cấp ngày 29/12/2006 cho hộ bà Đào Thị Tuyên mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác (thuộc thửa số54, tờ BĐĐC năm 2000 số 26d, diện tích 105,3m2)		20,8	62.000	1.289.600
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	194	VT1, Nhóm I	46	194	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập			30,8	62.000	1.909.600
39	Hộ ông Triệu Tiến Quang		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								0,0	52,4		3.248.800
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	197	VT1, Nhóm I	46	197	BHK		Đất gia đình ông Nguyễn Văn Thắng khai phá từ trước năm 1990 để trồng cây hằng năm khác đến năm 2019		20,3	62.000	1.258.600

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	4	VT1, Nhóm I	52	4	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	nam 1990 để trồng cây hằng năm khác đến năm 2019 chuyển nhượng cho ông Triệu Tiến Quang tiếp tục sử dụng để trồng cây hằng năm khác đến nay		12,9	62.000	799.800
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	198	VT1, Nhóm I	46	198	DGT		Đất gia đình ông Nguyễn Văn Thắng khai phá từ trước năm 1990 để trồng cây hằng năm khác đến năm 2019 chuyển nhượng cho ông Triệu Tiến Quang tiếp tục sử dụng, nhưng do các hộ dân thường xuyên đi qua thửa đất để lấy nước tưới tiêu, thực tế gia đình vẫn sử dụng để trồng hoa màu ổn định, không tranh chấp.		19,2	62.000	1.190.400
40	Hộ ông Lý Quang Vĩnh		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								49,2	154,7		9.458.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	4	VT1, Nhóm I	52	4	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Là đất của mẹ là bà Nông Thúy Hồng khai phá từ những năm 1972 để trồng cây hằng năm khác đến năm 2010 cho con là ông Lý Quang Vĩnh tiếp tục sử dụng đến nay		138,1	62.000	8.562.200
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	46	VT1, Nhóm I	52	46	SON	Thôn 5, xã Đình Lập	Thửa đất của gia đình nằm sát bờ suối hay bị ảnh hưởng mưa lũ không sử dụng liên tục	49,2	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
	3	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	26	VT1, Nhóm I	52	26	CLN	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCN số Y 011119 ngày 26/5/2004 cho ông Lý Quang Vĩnh mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm		16,6	54.000	896.400
41	Hộ bà Hoàng Thị Chức, chồng Nguyễn Văn Thanh		Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									19,8		1.227.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	4	VT1, Nhóm I	46	4	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Đất ông cha khai phá từ năm 1979 để làm vườn trồng hoa màu đến năm 1987 cho con là bà Hoàng Thị Chức tiếp tục sử dụng để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay		19,8	62.000	1.227.600
42	Hộ bà Chu Thị Phiền		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									83,7		5.189.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	21	VT1, Nhóm I	52	21	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCN QSD đất số DG 643140 cấp ngày 09/8/2022 cho bà Chu Thị Phiền mục đích sử dụng đất màu (thuộc thửa số 71, tờ bản đồ địa chính số 26d)		83,7	62.000	5.189.400
43	Hộ ông Đặng Thế Nam		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									50,1		3.106.200
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	55	VT1, Nhóm I	52	55	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCN số AE 195184 ngày 05/10/2006 (Thửa 88, tờ BĐĐC số 26d) mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		50,1	62.000	3.106.200
44	Hộ bà Nguyễn Thị Nở		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									52,8		3.273.600

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	18 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
			Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	43	VT1, Nhóm I	52	43	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số AE 195152 cấp ngày 05/01/2006 cho hộ bà Nguyễn Thị Nở mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác (thuộc thửa số 87, tờ BĐĐC năm 2000 số 26d, diện tích 52,9m²)		52,8	62.000	3.273.600
45	Hộ ông Hà Văn Thắng, vợ Nông Thị Tự		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									112,6		5.586.000
1		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	48	VT1, Nhóm I	52	48	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Đất bố mẹ khai phá từ trước năm 1975 để trồng hoa màu đến năm 2002 cho con là ông Hà Văn Thắng tiếp tục sử dụng để trồng cây hằng năm khác đến nay		112,6	62.000	5.586.000
46	Ông Bế Văn Lưu (Đại diện cho bà Lý Thị Du và bà Bế Hương Lan đồng quyền sử dụng đất)		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								17,0	40,4		2.504.800
1		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	44	VT1, Nhóm I	52	44	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Gia đình tự khai phá từ năm 1990 sử dụng để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay		39,3	62.000	2.436.600
2		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	44	VT1, Nhóm I	52	44	BHK				1,1	62.000	68.200
3		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	46	VT1, Nhóm I	52	46	SON		Là đất bờ suối hằng năm thường xuyên có lũ lụt và được bồi đắp đất, khoảng năm 2018 gia đình mở rộng diện tích ra bờ suối để trồng cây hằng năm khác đến nay	17,0	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
47	Hộ ông Hoàng Mạnh Tiên, vợ Tô Ngọc Vân		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								26,8	54,1		3.354.200
1		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	59	VT1, Nhóm I	52	59	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Gia đình tự khai phá từ năm 2008 sử dụng để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay		38,8	62.000	2.405.600
2		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	51	VT1, Nhóm I	52	51	BHK				10,5	62.000	651.000
3		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	51	VT1, Nhóm I	52	51	BHK		Cấp GCNQSD đất số BG 358/65 cấp ngày 10/12/2013 cho ông Hoàng Mạnh Tiên mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác (thuộc thửa số 83, tờ bản đồ địa chính số		4,8	62.000	297.600
4		Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	46	VT1, Nhóm I	52	46	SON		Là đất bờ suối hằng năm thường xuyên có lũ lụt và được bồi đắp đất, khoảng năm 2018 gia đình mở rộng diện tích ra bờ suối để trồng cây hằng năm khác đến nay	26,8	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
48	Hộ ông Lành Thanh Triệu, vợ Mai Thúy Sinh		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								13,3	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217		

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	19 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
			Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	46	VT1, Nhóm I	52	46	SON	Thôn 5, xã Đình Lập	Là đất bờ suối hằng năm thường xuyên có lũ lụt và được bồi đắp đất, khoảng năm 2018 gia đình tận dụng bờ suối để trồng cây hằng năm khác đến nay	13,3	quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 / Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
49	Hộ ông Hoàng Văn Chung, vợ Vi Thúy Minh		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								55,0	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	46	VT1, Nhóm I	52	46	SON	Thôn 5, xã Đình Lập	Là đất bờ suối hằng năm thường xuyên có lũ lụt và được bồi đắp đất, khoảng năm 2018 gia đình tận dụng bờ suối để trồng cây hằng năm khác đến nay	55,0			
50	Hộ bà Bế Thị Sinh		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								86,0	163,6		10.143.200
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	59	VT1, Nhóm I	52	59	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Đất bố mẹ chồng bà Sinh khai phá từ trước năm 1980 để trồng cây hằng năm khác đến năm 1991 gia đình bà Sinh tiếp tục sử dụng để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay		95,3	62.000	5.908.600
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	59	VT1, Nhóm I	52	59	BHK				17,3	62.000	1.072.600
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	25	VT1, Nhóm I	51	25	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Gia đình khai phá sử dụng từ năm 2008 để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay		43,4	62.000	2.690.800
	4	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	25	VT1, Nhóm I	51	25	BHK				7,6	62.000	471.200
	5	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	46	VT1, Nhóm I	52	46	SON	Thôn 5, xã Đình Lập	Là đất bờ suối hằng năm thường xuyên có lũ lụt và được bồi đắp đất, khoảng năm 2018 gia đình mở rộng diện tích ra bờ suối để trồng cây hằng năm khác đến nay	86,0	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
51	Hộ ông Sầm Văn Vượng, vợ Hoàng Thị Vượng		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								19,6	232,0		13.974.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	12	VT1, Nhóm I	51	12	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCN QSD đất số Y 206076 cấp ngày 26/5/2004 cho hộ ông Sầm Văn Vượng mục đích sử dụng đất màu (thuộc thửa số 64, tờ bản đồ địa chính số 26d)		30,9	62.000	1.915.800
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	12	VT1, Nhóm I	51	12	BHK				61,1	62.000	3.788.200
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	69	VT1, Nhóm I	45	69	BHK		Cấp GCN QSD đất số Y 206076 cấp ngày 26/5/2004 cho hộ ông Sầm Văn Vượng mục đích sử dụng đất màu (thuộc thửa số 9, tờ bản đồ địa chính số 26c)		88,8	62.000	5.505.600

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Theo Mảnh trích đo ĐC		Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	20 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	
			Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa			Loại đất	DT không được bồi thường (m²)			Diện tích được bồi thường (m²)
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	4	Đất trồng cây lâu năm	02-2025	90	VT1, Nhóm I	45	90	CLN	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCN QSD đất số Y 206076 cấp ngày 26/5/2004 cho hộ ông Sầm Văn Vụ mục đích sử dụng đất vườn quả (thuộc thửa số 17, tờ bản đồ địa chính số 26c)		51,2	54.000	2.764.800
	5	Đất sông, suối	02-2024	70	VT1, Nhóm I	45	70	SON		Là bờ suối hằng năm thường xuyên bị lũ lụt gia đình không sử dụng	19,6	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Do vậy theo khoản 2 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
52	Hộ ông Sầm Văn Trường		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								0,0	83,3		5.164.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	1044/T LMTĐ	63	VT1, Nhóm I	26d	63	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCN QSD đất số Y011134 cấp ngày 26/5/2024 mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		79,4	62.000	4.922.800
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	1043/T LMTĐ	42	VT1, Nhóm I	26d	42	BHK		Cấp GCN QSD đất số Y011134 cấp ngày 26/5/2024 mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		3,9	62.000	241.800
53	Hộ ông Sầm Đức Toàn		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									43,0		2.666.000
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	28	VT1, Nhóm I	51	28	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCN số vào sổ 00239QĐSD/313/QĐ-UB(H) ngày 26/5/2004 mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		43,0	62.000	2.666.000
54	Hộ bà Nông Thị Bằng (con trai Sầm Duy Khánh)		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								0,0	75,8		4.699.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	1048/T LMTĐ	40	VT1, Nhóm I	26c	40	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCN đồng quyền sử dụng đất số DM 872815 cấp ngày 21/6/2024 cho ông Sầm Duy Khánh và bà Nông Thị Bằng mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		75,8	62.000	4.699.600
55	Hộ ông Sầm Văn Sang		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									55,4		3.434.800
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	1049/T LMTĐ	41	VT1, Nhóm I	51	3	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	cấp GCN QSD đất số vào sổ 00240 QSD Đ/313/QĐ-UB(H) ngày 26/5/2004 cho hộ ông Sầm Văn Sang mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		55,4	62.000	3.434.800
56	Hộ ông Sầm Văn Biển		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									141,7		8.577.400
	1	Đất trồng cây lâu năm	02-2025	81	VT1, Nhóm I	45	81	CLN	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số Y 206077 ngày 26/5/2004 mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm		26,0	54.000	1.404.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	1046/T LMTĐ	39	VT1, Nhóm I	26d	39	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số Y 206077 ngày 26/5/2004 mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		107,5	62.000	6.665.000
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	1045/T LMTĐ	21	VT1, Nhóm I	26d	21	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số Y 206077 ngày 26/5/2004 mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác		4,6	62.000	285.200

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	21 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	4	Đất trồng cây hằng năm khác	1047/T LMTĐ	39	VT1, Nhóm I	26d	39	BHK	Thôn 5, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số Y 206077 ngày 26/5/2004 mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác	3,6	62.000	223.200
57	Hộ bà Mã Thị Ấn, chồng Vương Văn Kiêm		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn							10,3	76,1		4.109.400
	1	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	61	VT1, Nhóm I	45	61	CLN	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất ông cha khai phá từ trước năm 1960 để trồng cây hằng năm khác đến năm 1994 cho gia đình tiếp tục sử dụng để trồng cây lâu năm ổn định đến nay không có tranh chấp	52,8	54.000	2.851.200
	2	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	64	VT1, Nhóm I	45	64	DCS	Thôn 5, xã Đình Lập	Gia đình khai phá sử dụng từ năm 1994 để trồng cây lâu năm ổn định đến nay	5,8	54.000	313.200
	3	Đất trồng cây lâu năm	02-2025	64	VT1, Nhóm I	45	64	DCS			17,5	54.000	945.000
	4	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	70	VT1, Nhóm I	45	70	SON	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất gia đình tự khai phá từ năm 2018 để trồng hoa màu	10,3	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường	
58	Hộ ông Chu Văn Lý, vợ Lê Thị Gái		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								262,0		16.244.000
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	72	VT1, Nhóm I	45	72	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số Y 011122 cấp ngày 26/5/2004 cho hộ ông Chu Văn Lý với mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác (thuộc thửa đất số 08, tờ Bản đồ địa chính năm 2000 số 26c)	262,0	62.000	16.244.000
59	Hộ ông Chu Văn Quân		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								71,9		4.457.800
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	84	VT1, Nhóm I	45	84	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số BV 629229 cấp ngày 01/3/2016 cho hộ ông Chu Văn Sinh (đã chết) và bà Lù Thị Tân với mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác (thuộc thửa đất số 14, tờ Bản đồ địa chính năm 2000 số 26c) (Có biên bản hợp gia đình thống nhất người đứng tên hồ sơ thửa đất là ông Chu Văn Quân)	71,9	62.000	4.457.800
60	Hộ ông Sầm Anh Dũng		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								40,4		2.181.600
	1	Đất trồng cây lâu năm	02-2025	75	VT1, Nhóm I	45	75	CLN	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất bố mẹ ông Sầm Văn Hồi khai phá từ năm 1960 để trồng hoa màu và cây lâu năm đến năm 2005 để lại cho con là ông Hồi tiếp tục sử dụng ổn định đến năm 2024 chuyển nhượng cho gia đình ông Sầm Anh Dũng tiếp tục sử dụng đến nay.	33,0	54.000	1.782.000
	2	Đất trồng cây lâu năm	02-2025	73	VT1, Nhóm I	45	73	CLN			7,4	54.000	399.600
61	Hộ ông Lý Văn Quảng		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								28,5		1.724.600

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Theo Mảnh trích đo ĐC		Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	
			Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa			Loại đất	DT không được bồi thường (m²)			Diện tích được bồi thường (m²)
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	1	Đất trồng cây lâu năm	02-2025	76	VT1, Nhóm I	45	76	CLN	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số Y 206075 ngày 26/5/2004 cho bố là ông Lý Minh Đệ mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm (thuộc 1 phần thửa số 11, tờ BĐ ĐC năm 2000 số 26c, diện tích 481,9m²) (Có biên bản họp gia đình)		5,3	54.000	286.200
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	77	VT1, Nhóm I	51	77	BHK		Cấp GCNQSD đất số Y 206075 ngày 26/5/2004 cho bố là ông Lý Minh Đệ mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác (thuộc 1 phần thửa số 52, tờ BĐ ĐC năm 2000 số 26c, diện tích 139,7m²) (Có biên bản họp gia đình)		23,2	62.000	1.438.400
62	Hộ ông Sầm Văn Chiến, vợ Nông Thị Bấy		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								61,9	15,7		973.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	46	VT1, Nhóm I	51	46	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất anh trai là ông Sầm Văn Tiến khai phá làm vườn đến năm 2000 cho em trai là ông Sầm Văn Chiến tiếp tục sử dụng để trồng cây hằng năm khác ổn định đến nay không có tranh chấp		15,7	62.000	973.400
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	45	VT1, Nhóm I	51	45	SON		Gia đình tự khai phá để trồng rau từ 2019 đến nay	11,7	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	70	VT1, Nhóm I	51	70	SON		Gia đình tự khai phá để trồng rau từ 2019 đến nay	50,2			
63	Hộ ông Hoàng Văn Hiệp, vợ Bế Thủy Tờ		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								150,3	81,7		4.411.800
	1	Đất trồng cây lâu năm	02-2025	14	VT1, Nhóm I	51	14	CLN	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số Y 011145 cấp ngày 26/5/2004 cho hộ ông Hoàng Văn Hiệp mục đích sử dụng là đất vườn (đất trồng cây lâu năm)		81,7	54.000	4.411.800
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	70	VT1, Nhóm I	51	70	SON		Đất gia đình tự khai phá từ năm 2022 từ bờ suối để trồng hoa màu đến nay	150,3	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
64	Hộ ông Mai Tuyết Cần, vợ Vi Thị Hà		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									49,5		3.069.000
	4	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	66	VT1, Nhóm I	26d	110	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Đã cấp GCN QSD đất số Y 011197 cấp ngày 26/5/2004 cho bà Vi Thị Hà mục đích sử dụng đất màu		49,5	62.000	3.069.000
65	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thúy Hồng		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									105,2		6.522.400

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2025	21	VT1, Nhóm I	51	21	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCNQSD đất số BV 530679 ngày 24/12/2014 cấp cho ông Hoàng Văn Sang mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm		39,7	62.000	2.461.400
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2024	24	VT1, Nhóm I	51	24	BHK		Cấp GCNQSD đất số BV 530679 ngày 24/12/2014 cấp cho ông Hoàng Văn Sang mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm		36,6	62.000	2.269.200
	3	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2025	18	VT1, Nhóm I	51	18	BHK		Gia đình nhận chuyển nhượng từ năm 2013 để trồng cây hàng năm khác ổn định đến nay (Thửa đất đã được cấp GCN số BV 629720 ngày 14/2/2017 cho ông Sầm Văn Việt mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác (thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 26c năm 2000) (Có biên bản làm việc giữa 02 hộ gia đình)		28,9	62.000	1.791.800
66	Hộ ông Sầm Văn Việt, vợ Nông Thị Vui		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									52,8		3.273.600
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2025	18	VT1, Nhóm I	51	18	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Thửa đất đã được cấp GCN số BV 629720 ngày 14/2/2017 cho ông Sầm Văn Việt mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác (thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 26c năm 2000)		52,8	62.000	3.273.600
67	Hộ ông Hoàng Văn Dương, vợ Sầm Thị Yêu		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								14,4	19,2		1.190.400
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2025	41	VT1, Nhóm I	51	41	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất gia đình bà Sầm Thị Nâng khai phá từ những năm 1968 để trồng cây hàng năm khác đến năm 2000 chuyển nhượng cho gia đình ông Dương tiếp tục sử dụng để trồng hoa màu ổn định đến nay		19,2	62.000	1.190.400
	2	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2024	45	VT1, Nhóm I	51	45	SON		Là đất bờ suối, khoảng năm 2018 gia đình sử dụng để trồng cây hàng năm khác đến nay	14,4	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
68	Hộ bà Đặng Thị Nhận		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								17,9	17,7		1.097.400
	1	Đất trồng cây hàng năm khác	02-2025	43	VT1, Nhóm I	51	43	BHK		Đất gia đình bà Hoàng Thị Xuân khai phá từ những năm 1968 để trồng cây hàng năm khác đến năm 2004 chuyển nhượng cho gia đình bà Đặng Thị Nhận để trồng cây hàng năm khác ổn định đến nay		17,7	62.000	1.097.400

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi	Theo Mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	24 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)
		Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất			DT không được bồi thường (m²)	Diện tích được bồi thường (m²)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	45	VT1, Nhóm I	51	45	SON	Thôn 4, xã Đình Lập	Là đất bờ suối, khoảng năm 2018 gia đình sử dụng để trồng cây hằng năm khác đến nay	17,9	Thuộc trường hợp lấn chiếm đất suối do UBND xã quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 217 Luật đất đai. Theo điểm b khoản 3 Điều 139 Luật đất đai và không đủ điều kiện cấp GCN QSD đất, do vậy theo khoản 2, 4 Điều 101 Luật đất đai không đủ điều kiện bồi thường		
69	Hộ ông Đoàn Tuấn Anh (Mẹ Hoàng Thị Ngọc)	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									27,6		1.711.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	48	VT1, Nhóm I	51	48	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Đất ông cha để lại cho bà Vui từ năm 1990 để trồng cây hằng năm khác đến năm 2022 bà Vui chuyển nhượng cho gia đình ông Đoàn Tuấn Anh tiếp tục sử dụng đến nay ổn định không tranh chấp		27,6	62.000	1.711.200
70	Hộ ông Bế Văn Sự	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn									10,2		632.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	66	VT1, Nhóm I	51	66	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCNQDS đất số Y 011163 ngày 30/6/2004 cho hộ ông Bế Hồng Ngân mục đích sử dụng trồng cây hằng năm khác (bố ông Bế Văn Sự) (Có biên bản họp gia đình thống nhất người đứng tên hồ sơ bồi thường, hỗ trợ)		10,2	62.000	632.400
71	Hộ ông Vương Văn Lợi, vợ Bế Thị Kim Tuyền	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								10,9	42,5		2.635.000
1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	83	VT1, Nhóm I	51	83	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCN QSD đất số Y 011195 ngày 26/5/2004 cho bà Hoàng Thị Xuân (mẹ đẻ ông Vương Văn Lợi) mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác (thuộc thửa đất số 74, tờ BĐĐC thị trấn Đình Lập năm 2000 số 26c) (có biên bản họp gia đình thống nhất người đứng tên kê khai hồ sơ)		42,5	62.000	2.635.000
2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	83	VT1, Nhóm I	51	83	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Cấp GCN QSD đất số Y 011195 ngày 26/5/2004 cho bà Hoàng Thị Xuân (mẹ đẻ ông Vương Văn Lợi, có biên bản họp gia đình) mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác (thuộc thửa đất số 74, tờ BĐĐC thị trấn Đình Lập năm 2000 số 26c) từ năm 2023 do mưa lũ nên phần diện tích này đã sạt lở không sử dụng được đến nay	10,9	Không đủ điều kiện bồi thường. Diện tích thực tế được xác định theo quy định tại Điều 6 Nghị định 88		
72	Hộ ông Triệu Vĩnh Dũng, vợ Vương Thị Bình	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn								175,8			

Số TT	Người có đất thu hồi; Loại đất thu hồi		Theo Mảnh trích đo ĐC		Theo Bản đồ địa chính			Địa chỉ thửa đất	25 Nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất; các giấy tờ liên quan đến thửa đất.	Diện tích thu hồi		Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	
			Số tờ	Số thửa a	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa			Loại đất	DT không được bồi thường (m²)			Diện tích được bồi thường (m²)
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Đất sông, suối		02-2024	59	VT1, Nhóm I	51	59	BHK	Thôn 4, xã Đình Lập	Gia đình tự khai phá từ khoảng năm 1980 để trồng cây hằng năm khác. Do thửa đất nằm sát bờ suối hàng năm thường bị lũ lụt gây sạt lở, xói mòn đất, khoảng năm 2023 toàn bộ thửa đất đã sạt lở, xói mòn thành suối không còn canh tác sử dụng được.	175,8	Không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật đất đai		

Phụ lục III
BỒI THƯỜNG NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Phân loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng; Địa chỉ thường trú	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng								24.238.052
1	Ông Trương Công Luật (Đại diện nhóm hộ xóm Vườn Cam Thôn 2, xã Đình Lập)	Thôn 2, xã Đình Lập							13.610.592
	<i>Đường bê tông chung nhóm hộ xóm Vườn Cam thôn 2, xã Đình Lập:</i>								
1	Khối bê tông không cốt thép	Khối BT không cốt thép	m ³	10,00	0,40	0,50	2,00	1.593.000	3.186.000
2	Đường bê tông	Khối BT không cốt thép	m ³	10,00	1,30	0,20	2,60	1.593.000	4.141.800
3	Đường bê tông	Khối BT không cốt thép	m ³	5,80	1,70	0,40	3,94	1.593.000	6.282.792
2	Hộ ông Tạ Anh Chúc, vợ Ngô Thị Hải	Thôn 1, xã Đình Lập							10.627.460
	<i>Thửa số 34, mảnh trích đo 01-2025, đất ở tại đô thị:</i>								
1	Tường xây gạch bê tông kè vườn	Tường xây gạch bê tông thủ công	m ²	9,50	1,00		9,50	679.000	6.450.500
2	Khối bê tông cốt thép móng tường	Khối BTCT	m ³	9,50	0,30	0,40	1,14	3.664.000	4.176.960

Phụ lục IV

BIỂU CHI TIẾT TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bình Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Công văn số 110/CNĐL ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%)(Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%)(Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
TỔNG CỘNG:															237.329.960	
1	Hộ ông Vi Xuân Cường	Thôn 3, xã Đình Lập													400.000	
	Cây trồng tại thửa số 93, tờ BĐTD số 01-2024, diện tích 70,7m²								70,0							
1	Chuối tây		Trồng	>1 năm	Cây	7	2000	35,0	7					27.000	189.000	
2	Chuối tây		Trồng	<1 năm	Cây	8	2000	35,0	7	1				16.000	120.000	
	Cây trồng tại thửa số125, tờ BĐTD số 01-2024, diện tích 48,8m²								25,0							
3	Chuối tây		Trồng	>1 năm	Cây	1	2000	5,0	1					27.000	27.000	
4	Chuối tây		Trồng	<1 năm	Cây	4	2000	20,0	4					16.000	64.000	
2	Hộ bà Vi Thị Hậu	Thôn 3, xã Đình Lập													1.331.200	
	Thửa 94, mảnh TĐ 01-2024, diện tích 18,6m²															
1	Tỏi				m²	18,6			18,6					9.500	176.700	
2	Riềng				m2	0,2			0,2					14.000	2.800	
	Cây trồng tận dụng bờ thửa và bờ suối															
3	Bơ		ĐKG	<2 cm	Cây	4			4					59.000	236.000	
4	Me		ĐKG	1 cm	Cây	1			1					33.000	33.000	
5	Dâu ăn quả		ĐKG	5 cm	Cây	1			1					89.000	89.000	
6	Dâu ăn quả		ĐKG	15 cm	Cây	2			2					268.000	536.000	
7	Chuối tây		Trồng	>1 năm	Cây	1			1					27.000	27.000	
8	Thuốc nam				Khó m	1			1					24.000	24.000	
	Thửa 22, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 6,6m2							5,0							-	
9	Chuối tây		Trồng	>1 năm	Cây	10	2.000	5,0	1			9		27.000	99.900	
10	Chuối tây		Trồng	<1 năm	Cây	13	2.000	0,0				13		16.000	62.400	
11	Khoai môn				m²	2							2	9.000	10.800	
12	Gừng				m²	4							4	14.000	33.600	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
3	Hộ ông Nguyễn Công Lực, vợ Sầm Thị Minh	Thôn 3, xã Đình Lập													1.878.000	
	Thửa 114, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 14,8m2								25,0							
	1 Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	25	2000	0,0			25		27.000	202.500	
	2 Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	37	2000	0,0			37		16.000	177.600	
	3 Thuốc nam					Khóm	1						1	24.000	14.400	
	4 Mít		ĐKG	>10-15	cm	Cây	3	400	25,0	1		2		627.000	1.003.200	
	5 Mít		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0			1		112.000	33.600	
	6 Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	6	400	0,0			6		53.000	95.400	
	7 Nhãn		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	0,0			2		64.000	38.400	
	8 Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1		66.000	19.800	
	9 Mít		ĐKG	>5-10	cm	Cây	2	400	0,0			2		462.000	277.200	
	10 Mắc mật		ĐKG	<2	cm	Cây	1	500	0,0			1		53.000	15.900	
4	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, vợ Lục Thị Khoà	Thôn 3, xã Đình Lập													320.150	
	1 Rau các loại tại thửa 95, tờ BĐTD số 01-2024					m²	33,7			33,7				9.500	320.150	
5	Hộ ông Lý Yến Sang, vợ Đặng Thị Năng	Thôn 3, xã Đình Lập													1.045.400	
	Thửa 37, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 8,6m2															
	1 Khoai lang					m²	2			2				5.500	11.000	
	2 Rau ngót					m²	2			2				9.500	19.000	
	3 Lá dong					m²	2			2				4.500	9.000	
	Thửa 18, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 20,9m2								18,2							
	4 Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	15	2000	0,0			15		27.000	121.500	
	5 Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	45	2000	0,0			45		16.000	216.000	
	6 Dâu ăn quả		ĐKG	>5-10	cm	Cây	4	1100	9,1	1		3		211.000	400.900	
	7 Dâu ăn quả		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	1100	9,1	1		0		268.000	268.000	
6	Hộ ông Bế Thành Công, vợ Nguyễn Thị Lùng	Thôn 3, xã Đình Lập													5.102.100	
	Thửa 40, mảnh TĐ 01-2024, diện tích 26,9 m² và thửa 35 mảnh TĐ số 01-2024, diện tích 15m2 (tổng diện tích thu hồi: 41,9m2)								42,5							

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượn g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
	1	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	30		30				10.500	315.000	
	2	Bưởi		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400			1		681.000	204.300	
	3	Thuốc nam					Khó m	3					3	24.000	43.200	
	4	Mít		ĐKG	2-5	cm	Cây	1,0	400			1,0		112.000	33.600	
	5	Mít		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1,0	400			1,0		462.000	138.600	
	6	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	1,0	400			1,0		53.000	15.900	
	7	Bưởi		ĐKG	>10-20	cm	Cây	1,0	400			1,0		1.188.000	356.400	
	8	Hồng		ĐKG	>10-15	cm	Cây	2,0	400	25,0	1	1		1.409.000	1.831.700	
	9	Trám		ĐKG	2-5	cm	Cây	1,0	800			1,0		130.000	39.000	
	10	Bưởi		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1,0	400			1,0		681.000	204.300	
	11	Mề gà		ĐKG	<2	cm	Cây	1,0			1			5.500	5.500	
	12	Trám đen		ĐKG	>20-25	cm	Cây	1,0	800	12,5	1			1.230.000	1.230.000	
	13	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	1,0	850			1,0		142.000	42.600	
	14	Bưởi		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1,0	400			1,0		681.000	204.300	
	15	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1,0	400			1,0		66.000	19.800	
	16	Sa nhân tím		Trồng từ	1-<3	năm	m2	15,0					15	21.000	189.000	
	17	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	10,0	2000	5	1	9,0		27.000	99.900	
	18	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	25,0	2000			25,0		16.000	120.000	
	19	Khế		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400			1		30.000	9.000	
7	Hộ bà Nguyễn Thị Thu Hường		Thôn 2, xã Đình Lập												315.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối thôn 2, xã Đình Lập															
	1	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	30		30				10.500	315.000	
8	Hộ ông Vương Thượng Hải		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn												4.609.700	
	Thửa 66, mảnh TĐ 01-2025, diện tích 16,5m2 và thửa 62 mảnh trích đo 01-2025, diện tích 27m2								43,5	43,3						
	1	Bưởi		ĐKG	>15-20	cm	Cây	1	400	25,0	1			1.188.000	1.188.000	
	2	Bưởi		ĐKG	10	cm	Cây	1	400	0,0		1		681.000	340.500	
	3	Si		ĐKG	>25-35	cm	Cây	1			1			326.000	326.000	
	4	Si		ĐKG	2	cm	Cây	1			1			63.000	63.000	
	5	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	2	400			2		182.000	109.200	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
	6	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	30	2000	10	2		28		16.000	166.400	
	7	Quất		ĐKG	3	cm	Cây	1	1200	8	1				142.000	142.000	
	8	Mít		ĐKG	10	cm	Cây	1	400				1		462.000	138.600	
	9	Xoài		ĐKG	1	cm	Cây	2	400				2		59.000	35.400	
	10	Thuốc nam					Khóm	2						2	24.000	28.800	
	11	Đu đủ			Chưa quả		Cây	1	2000				1		18.000	5.400	
	12	Ốt					m ²	2						2	18.000	21.600	
	13	Lá lốt					m ²	4						4	9.500	22.800	
		Cây trồng tận dụng bờ suối thôn 2, xã Đình Lập															
	14	Ổi		ĐKG	10	cm	Cây	1	1000	10	1				253.000	253.000	
	15	Tre dùng		Đã ra	lá, cành		Cây	4			4				7.500	30.000	
	16	Na		ĐKG	8	cm	Cây	1	1100		1				1.111.000	1.111.000	
	17	Ổi		ĐKG	10	cm	Cây	1	1000	10	1				253.000	253.000	
	18	Ổi		ĐKG	5	cm	Cây	1	1000	10	1				107.000	107.000	
	19	Dâu ăn quả		ĐKG	12	cm	Cây	1	1100	9	1				268.000	268.000	
9	Hộ bà Vy Thị Hoa		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													6.406.600	
		Thửa 61, mảnh TĐ 01-2025, diện tích 11,9m2 và thửa 62 mảnh trích đo 01-2025, diện tích 60,7m2									70,0						
	1	Nhãn		ĐKG	25	cm	Cây	1	400	25,0	1				1.912.000	1.912.000	
	2	Mắc mật		ĐKG	12	cm	Cây	1	500	20,0	1				706.000	706.000	
	3	Mắc mật		ĐKG	1	cm	Cây	2	500	0,0			2		53.000	31.800	
	4	Gấc		Chiều dài thân chính	>100	cm	Hóc	1	8000	0,0				1	30.500	18.300	
	5	Ổi		ĐKG	5	cm	Cây	1	1000	0,0			1		107.000	32.100	
	6	Riềng					m2	1						1	14.000	8.400	
	7	Thuốc nam					Khóm	7						7	24.000	100.800	
	8	Mít		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	0,0			1		462.000	138.600	
	9	Rau ngót					m2	3						3	9.500	17.100	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
10	Đu đủ			Chưa quả		Cây	1	2000	0,0			1		18.000	5.400	
11	Đu đủ			có quả		Cây	2	2000	0,0			2		234.000	140.400	
12	Chanh ta		ĐKG	2	cm	Cây	1	850	0,0			1		142.000	42.600	
13	Ổi		ĐKG	6	cm	Cây	1	1000	0,0			1		253.000	75.900	
14	Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1		66.000	19.800	
15	Cây dành dành					khóm	1						1	24.000	14.400	
16	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1	400	0,0			1		182.000	54.600	
17	Me		ĐKG	15	cm	Cây	1			1				268.000	268.000	
18	Chanh ta		ĐKG	1	cm	Cây	1	850	0,0			1		51.000	15.300	
19	Hồng xiêm		ĐKG	6	cm	Cây	2	400	0,0			2		701.000	420.600	
20	Đào ăn quả		ĐKG	8	cm	Cây	1	500	0,0			1		568.000	170.400	
21	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	15	2000	0,0			15		27.000	121.500	
22	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	11	2000	0,0			11		16.000	52.800	
23	Chanh ta		ĐKG	1	cm	Cây	1	850	0,0			1		51.000	15.300	
24	Chè hoa vàng		ĐKG	1	cm	Cây	2	2500	0,0			2		50.000	30.000	
25	Mít		ĐKG	>30	cm	Cây	2	400	25,0	1		1		1.261.000	1.639.300	
26	Na		ĐKG	4	cm	Cây	3	1100	0,0			3		171.000	153.900	
27	Quýt		ĐKG	5	cm	Cây	1	625	0,0			1		171.000	51.300	
28	Na		ĐKG	2	cm	Cây	1	1100	0,0			1		171.000	51.300	
29	Mắc mật		ĐKG	2	cm	Cây	1	500	0,0			1		129.000	38.700	
30	Mắc mật		ĐKG	5	cm	Cây	1	500	0,0			1		129.000	38.700	
31	Mít		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	0,0			1		53.000	15.900	
32	Lá cẩm					m2	2						2	4.500	5.400	
10	Hộ ông Trần Ngọc Túc	Thôn 2, xã Đình Lập													4.120.100	
	Cây trồng bờ thửa 27, mảnh trích đo 01-2025															
1	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	5			5				27.000	135.000	
2	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	9			9				16.000	144.000	
3	Hồng xiêm		ĐKG	1	cm	Cây	1			1				59.000	59.000	
4	Bưởi		ĐKG	>15	cm	Cây	1			1				1.188.000	1.188.000	
5	Thuốc nam					Khó m	2			2				24.000	48.000	
6	Đu đủ			chưa quả		Cây	1			1				18.000	18.000	
7	Xoài		ĐKG	4	cm	Cây	1			1				134.000	134.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
8	Đào ăn quả		ĐKG	4	cm	Cây	1			1				152.000	152.000	
9	Rau các loại trồng tại thửa 27, mảnh trích đo 01-2025					m2	40			40				9.500	380.000	
10	Rau các loại trồng tại thửa 10, mảnh trích đo 01-2024						35			35				9.500	332.500	
	Cây trồng tại thửa 10 và thửa 18, mảnh trích đo 01-2024 diện tích (48,6+17,1)m ²								65,0							
11	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	39	2000	10,0	2		37		27.000	353.700	
12	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	30	2000	0,0			30		16.000	144.000	
13	Chuối tây			có quả		Cây	2	2000	10,0	2				103.000	206.000	
14	Mắc mật		ĐKG	<2	cm	Cây	1	500	0,0			1		53.000	15.900	
15	Đu đủ			Chưa quả		Cây	1	2000	0,0			1		18.000	5.400	
16	Đào ăn quả		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	500	20,0	1				568.000	568.000	
17	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	400	25,0	1		1		182.000	236.600	
11	Hộ bà Hoàng Thị Then	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													505.350	
1	Rau các loại tại thửa 29, mảnh trích đo 01-2024					m2	13,5			13,5				9.500	128.250	
2	Khoai mùng tại thửa 38, mảnh trích đo 01-2024					m2	41,9			41,9				9.000	377.100	
12	Hộ ông Trương Công Luật, vợ Lưu Thị Oanh	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													3.400.200	
	Thửa 29, Mảnh TD 01-2024, diện tích 38,2m ²								35,0							
1	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	13	2000	35,0	7	3			18.000	153.000	
2	Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	8	2000	0,0					11.000	-	
	Thửa 28, Mảnh TD 01-2024, thửa 18, mảnh trích đo 01-2025, diện tích (64,4+166,2=230,6)m ²								231,8							
3	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	50	2000	180,0	36		14		27.000	1.085.400	
4	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	34	2000	0,0			34		16.000	163.200	
5	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	19	2000	0,0			19		18.000	102.600	
6	Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	10	2000	0,0			10		11.000	33.000	
7	Chuối tiêu		Trồng	>1	năm	Cây	3	2000	15,0	3		0		27.000	81.000	
8	Chuối tiêu		Trồng	<1	năm	Cây	2	2000	0,0			2		16.000	9.600	
9	Bưởi		ĐKG	6	cm	Cây	1,0	400	25,0	1,0				681.000	681.000	
10	Chanh ta		ĐKG	1	cm	Cây	1,0	850	11,8	1,0				51.000	51.000	
11	Sắn					m2	80,0						80,0	5.500	264.000	
12	Khoai môn					m2	3,0						3,0	9.000	16.200	
13	Rau các loại tại thửa 17, mảnh trích đo 01-2024					m2	46,0			46,0				9.500	437.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
	Cây trồng bờ thửa 17, mảnh trích đo 01-2024													
14	Sưa		ĐKG	<5	cm	Cây	1,0	1,0				70.000	70.000	
15	Quất		ĐKG	2	cm	Cây	1	1				142.000	142.000	
16	Na		ĐKG	1	cm	Cây	1	1				61.000	61.000	
17	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	1	1				16.000	16.000	
18	Dứa		Mới trồng	Chưa quả		Cây	9	9				3.800	34.200	
13	Hộ bà Nông Thị Liên	Thôn 2, xã Đình Lập											6.109.750	
	Thửa 18, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 200m2						200,0							
1	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	16	80,0	16			18.000	288.000	
2	Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	21	0,0		21		11.000	69.300	
3	Chuối hột			có quả		Cây	9	2000	45,0	9		59.000	531.000	
4	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	47	2000	20,0	4	43	18.000	304.200	
5	Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	46	2000	0,0		46	11.000	151.800	
6	Chuối hột			có quả		Cây	1	2000	5,0	1		59.000	59.000	
7	Lá dong					Cây	1				1	4.500	2.700	
8	Mác mật		ĐKG	>5-10	cm	Cây	2	500	2			332.000	664.000	
9	Bưởi		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	25,0	1		681.000	681.000	
10	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	25,0	1		53.000	53.000	
11	Rau các loại trồng tại thửa 25, mảnh trích đo 01-2024					m2	44,9		44,9			9.500	426.550	
	Cây trồng bờ thửa 25, mảnh trích đo 01-2024:													
12	Mít		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	1			462.000	462.000	
13	Chanh ta		ĐKG	2	cm	Cây	1	850	1			142.000	142.000	
14	Hồng xiêm		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	1			134.000	134.000	
15	Quất		ĐKG	2	cm	Cây	1	1200	1			142.000	142.000	
	Thửa 17, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 140,5 m2						143,5							
16	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	14	2000	0,0		14	18.000	75.600	
17	Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	19	2000	0,0		19	11.000	62.700	
18	Hồng xiêm		ĐKG	<2	cm	Cây	5	400	0,0		5	59.000	88.500	
19	Ổi		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	1000	10,0	1		107.000	107.000	
20	Mác mật		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	500	20,0	1		332.000	332.000	
21	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0		1	66.000	19.800	
22	Mít		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	25,0	1		462.000	462.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
23	Sung		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1			1				118.000	118.000	
24	Mít		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	400	25,0	1		1		112.000	145.600	
25	Đào ăn quả		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	500	40,0	2				152.000	304.000	
26	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	850	23,5	2				142.000	284.000	
14	Hộ bà Hoàng Thị Nhung	Thôn 2, thị trấn Đình Lập													533.600	
	Cây trồng thừa 18, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 68,9m2								69,0							
1	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	11	4444	9,0	4		7		20.000	122.000	
2	Mác mật		ĐKG	2-5	cm	Cây	3	500	60,0	3		0		129.000	387.000	
3	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	3	2000	0,0			3		18.000	16.200	
4	Riềng				m2		1						1	14.000	8.400	
15	Hộ bà Trần Thị Hiền	Thôn 2, xã Đình Lập													3.068.350	
1	Rau các loại trồng tại thửa 17, mảnh trích đo 01-2024					m2	65,3			65,3				9.500	620.350	
	Thửa 18, 18 mảnh trích đo 01-2024, diện tích (16,7+17,1m2)								33,8	35,0						
2	Đu đủ			Có quả		Cây	4	2000	10,0	2		2		234.000	608.400	
3	Đu đủ		Mới trồng	chưa quả		Cây	3	2000	0,0			3		18.000	16.200	
4	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	5	2000	0,0			5		18.000	27.000	
5	Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	6	2000	0,0			6		11.000	19.800	
6	Chuối hột			có quả		Cây	1	2000	0,0			1		59.000	17.700	
7	Xoan		ĐKG	<5	cm	Cây	4	1650	0,0			4		8.000	9.600	
8	Chanh ta		ĐKG	<2	cm	Cây	3	850	0,0			3		51.000	45.900	
9	Mác mật		ĐKG	<2	cm	Cây	2	500	0,0			2		53.000	508.000	
10	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	850	0,0			2		142.000	85.200	
11	Xoài		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0			1		134.000	40.200	
12	Thuốc nam					Khó m	1						1	24.000	14.400	
13	Sung		ĐKG	2-5	cm	Cây	1			1				63.000	63.000	
14	Bưởi		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0			1		182.000	54.600	
15	Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	0,0			2		66.000	39.600	
16	Mít		ĐKG	>5-10	cm	Cây	1	400	25,0	1		0		462.000	462.000	
17	Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	8	400	0,0			8		53.000	127.200	
18	Chùm ngây		ĐKG	>5-10	cm	Cây	2	1670	0,0			2		72.000	43.200	

[illegible]

[illegible]

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượn g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
		Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập														
		Chuối tây		Trồng	>1 năm	Cây	3			3				27.000	81.000	
		Chuối tây		Trồng	<1 năm	Cây	7			7				16.000	112.000	
24	Hộ ông Lê Hồng Dương	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													548.000	
		Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập														
	1	Chuối hột		Trồng	>1 năm	Cây	9,0			9,0				18.000	162.000	
	2	Chuối hột		Trồng	<1 năm	Cây	10,0			10,0				11.000	110.000	
		Chuối hột			có quả	Cây	3,0			3,0				59.000	177.000	
	3	Khoai mùng				m ²	11,0			11,0				9.000	99.000	
25	Hộ ông Hoàng Xuân Nhị, vợ Vi Thị Sơn	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													11.885.500	
	1	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập														
	2	Dừa xiêm		ĐKG	>100 cm	Cây	2	600		2				120.000	240.000	
	3	Nhãn		ĐKG	>30 cm	Cây	1	400		1				2.355.000	2.355.000	
	4	Trứng gà		ĐKG	>25 cm	Cây	1			1				1.262.000	1.262.000	
	5	Nhãn		ĐKG	>10-15 cm	Cây	2	400		2				1.256.000	2.512.000	
	6	Nhãn		ĐKG	8 cm	Cây	1	400		1				791.000	791.000	
	7	Nho		Đang	có quả	Cây	1			1				524.000	524.000	
	8	Trúc		Đã ra	lá, cành	Cây	35			35				5.500	192.500	
	9	Sung		ĐKG	10 cm	Cây	1			1				118.000	118.000	
	10	Tre mai		Đã ra	lá, cành	Cây	20			20				18.500	370.000	
	11	Đào ăn quả		ĐKG	10 cm	Cây	1	500		1,0				568.000	568.000	
	12	Bơ		ĐKG	8 cm	Cây	1	400		1,0				701.000	701.000	
	13	Hồng xiêm		ĐKG	5 cm	Cây	1	400		1				134.000	134.000	
	14	Sưa		ĐKG	>30 cm	Cây	1	1.660		1				2.000.000	2.000.000	
	15	Xoài		ĐKG	1 cm	Cây	2	400		2				59.000	118.000	
26	Hộ bà Phùng Thị Yên	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													770.500	
		Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập														
	1	Mắc mật		ĐKG	2 cm	Cây	1			1				129.000	129.000	
	2	Nhãn		ĐKG	2 cm	Cây	1			1				156.000	156.000	
	3	Lá dong				m2	1			1				4.500	4.500	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
4	Khoai mùng					m2	22			22				9.000	198.000	
5	Đu đủ			có quả		Cây	1			1				234.000	234.000	
6	Đu đủ		Mới trồng	Chưa quả		Cây	1			1				18.000	18.000	
7	Thuốc nam					Khó m	1			1				24.000	24.000	
8	Riềng					m2	0,5			0,5				14.000	7.000	
27	Hộ ông Phạm Ngọc Tú	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													579.250	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập															
1	Đào ăn quả		ĐKG	10	cm	Cây	1			1				568.000	568.000	
2	Lá dong					m2	2,5			2,5				4.500	11.250	
28	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến, vợ Phạm Thị Đạt	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													3.101.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập															
1	Chuối tiêu		Trồng	>1	năm	Cây	2			2				27.000	54.000	
2	Mít		ĐKG	12	cm	Cây	1			1				627.000	627.000	
3	Bơ		ĐKG	22	cm	Cây	1			1				1.966.000	1.966.000	
4	Bưởi		ĐKG	5	cm	Cây	1			1				182.000	182.000	
5	Đào ăn quả		ĐKG	5	cm	Cây	1			1				152.000	152.000	
6	Quýt		ĐKG	1	cm	Cây	1			1				61.000	61.000	
7	Bơ		ĐKG	1	cm	Cây	1			1				59.000	59.000	
29	Hộ ông Phạm Quang Bổng, vợ Phạm Thị Mùi	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													3.573.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập															
1	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	13			13				27.000	351.000	
2	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	11			11				16.000	176.000	
3	Chuối tây			có quả		Cây	1			1				103.000	103.000	
4	Sung		ĐKG	>35	cm	Cây	1			1				326.000	326.000	
5	Mắc mật		ĐKG	2-5	cm	Cây	2,0			2,0				129.000	258.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
6	Xoài		ĐKG	>20	cm	Cây	1,0			1,0				1.966.000	1.966.000	
7	Bơ		ĐKG	5	cm	Cây	1,0			1,0				134.000	134.000	
8	Ổi		ĐKG	2	cm	Cây	1,0			1,0				107.000	107.000	
9	Đào ăn quả		ĐKG	3	cm	Cây	1,0			1,0				152.000	152.000	
30	Hộ ông Tạ Anh Chúc, vợ Ngô Thị Hải	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													24.937.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập							0,0								
1	Khoai lang					m2	12			12				5.500	66.000	
2	Chuối hột		Trồng	>1	cây	Cây	318			318				18.000	5.724.000	
3	Chuối hột		Trồng	<1	cây	Cây	85			85				11.000	935.000	
4	Chuối hột			có quả		Cây	12			12				59.000	708.000	
5	Mít		ĐKG	8	cm	Cây	1			1				462.000	462.000	
6	Sung		ĐKG	8	cm	Cây	1			1				118.000	118.000	
7	Nhãn		ĐKG	2	cm	Cây	1			1				156.000	156.000	
8	Nhãn		ĐKG	20	cm	Cây	1			1				1.550.000	1.550.000	
9	Mãng cầu			18	cm	Cây	1			1				1.554.000	1.554.000	
10	Nhãn		ĐKG	25	cm	Cây	1			1				1.912.000	1.912.000	
11	Ổi		ĐKG	6	cm	Cây	1			1				253.000	253.000	
12	Bưởi		ĐKG	3	cm	Cây	1			1				182.000	182.000	
13	Bưởi		ĐKG	5	cm	Cây	1			1				182.000	182.000	
14	Mãng cầu		ĐKG	8	cm	Cây	1			1				1.111.000	1.111.000	
15	Dâu ăn quả		ĐKG	2-5	cm	Cây	25			25				89.000	2.225.000	
16	Mãng cầu		ĐKG	>30	cm	Cây	3			3				1.554.000	4.662.000	
17	Mãng cầu		ĐKG	>15	cm	Cây	1			1				1.554.000	1.554.000	
18	Bưởi		ĐKG	16	cm	Cây	1			1				1.188.000	1.188.000	
19	Mãng cầu		ĐKG	1	cm	Cây	5			5				61.000	305.000	
20	Khoai mùng					m2	10			10				9.000	90.000	
31	Hộ bà Vi Thị Liên	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													1.530.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập															
1	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	60			60				18.000	1.080.000	
2	Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	28			28				11.000	308.000	
3	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	1			1				142.000	142.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượn g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
32	Hộ ông Trần Văn Điệp, vợ Nông Thị Tâm	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													1.590.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập															
	1 Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	45			45				18.000	810.000	
	2 Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	30			30				11.000	330.000	
	3 Chuối hột			có quả		Cây	2			2				59.000	118.000	
	4 Mắc mật		ĐKG	10	cm	Cây	1			1				332.000	332.000	
33	Hộ ông Nguyễn Văn Tiến, vợ Lành Thị Hòa	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn													630.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 1, xã Đình Lập															
	1 Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	60			60				10.500	630.000	
34	Hộ bà Hoàng Thị Đặng	Thôn 1, xã Đình Lập													2.215.850	
	Thửa 87, mảnh trích đo 01-202, diện tích 115,6m2															
	1 Lá dong					m2	18			18				4.500	81.000	
	2 Rau các loại					m2	118,3			118,3				9.500	1.123.850	
	3 Khoai mùng					m2	8			8				9.000	72.000	
	Cây trồng xung quanh vườn															
	4 Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	8			8				27.000	216.000	
	5 Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	4			4				16.000	64.000	
	6 Chanh ta		ĐKG	2	cm	Cây	1			1				142.000	142.000	
	7 Thuốc nam					Khó m	1			1				24.000	24.000	
	8 Mít		ĐKG	3	cm	Cây	1			1				112.000	112.000	
	9 Dâu ăn quả		ĐKG	4	cm	Cây	1			1				89.000	89.000	
	10 Xạ đen					m2	2			2				30.000	60.000	
	11 Quýt		ĐKG	2	cm	Cây	1			1				171.000	171.000	
	12 Quýt		ĐKG	1	cm	Cây	1			1				61.000	61.000	
35	Hộ bà Hoàng Tuyết Minh	Thôn 1, xã Đình Lập													3.113.100	
	Thửa 98, mảnh trích đo 01-202, diện tích 56,5m2								56,0							
	1 Mít		ĐKG	>20-25	cm	Cây	1	400	25,0	1				1.157.000	1.157.000	
	2 Mít		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	400	25,0	1				627.000	627.000	
	3 Sầu		ĐKG	>30	cm	Cây	1			1				643.000	643.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
4	Sầu		ĐKG	>20-30	cm	Cây	1			1				533.000	533.000	
5	Mắc mật		ĐKG	1	cm	Cây	1	500	0,0			1		53.000	15.900	
6	Mắc mật		ĐKG	2	cm	Cây	1	500	0,0			1		129.000	38.700	
7	Sưa		ĐKG	<5	cm	Cây	1	1.660	6,0	1				70.000	70.000	
8	Lá lốt					m2	5						5	9.500	28.500	
36	Hộ ông Phạm Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Tính	Thôn 1, xã Đình Lập													3.045.700	
	Thửa 127, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 138m2								140,3							
1	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	40	2.000	65,0	13		27		27.000	569.700	
2	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	50	2.000	0,0			50		16.000	240.000	
3	Thuốc nam					Khó m	5						5	24.000	-	
4	Na		ĐKG	1	cm	Cây	1	1.100	9,1	1				61.000	61.000	
5	Na		ĐKG	5	cm	Cây	1	1.100	9,1	1				171.000	171.000	
6	Lá cẩm					m2	2						2	4.500	-	
7	Dâu ăn quả		ĐKG	3	cm	Cây	1	1.100	9,1	1				89.000	89.000	
8	Sung		ĐKG	>5-10	cm	Cây	2			2				118.000	236.000	
9	Sung		ĐKG	12	cm	Cây	1			1				200.000	200.000	
10	Sưa		ĐKG	<5	cm	Cây	3	1.660	18,1	3				70.000	210.000	
11	Khoai mùng					m2	3						3	9.000	-	
12	Khế		ĐKG	>15-25	cm	Cây	1	400	25,0	1				1.035.000	1.035.000	
13	Đu đủ			có quả		Cây	1	2.000	5,0	1				234.000	234.000	
14	Lá cẩm					m2	5						5	4.500	-	
37	Hộ ông Nguyễn Văn Lập	Thôn 1, xã Đình Lập													7.118.800	
	Thửa 155, mảnh trích đo 01-2024, diện tích 73,8m2								77,5							
1	Chuối tiêu		Trồng	>1	năm	Cây	11	2000	0,0			11		27.000	89.100	
2	Chuối tiêu		Trồng	<1	năm	Cây	3	2000	0,0			3		16.000	14.400	
3	Lát hoa		ĐKG	>30	cm	Cây	1	1000	10,0	1				607.000	607.000	
4	Lát hoa		ĐKG	>30	cm	Cây	2	1000	20,0	2				607.000	1.214.000	
5	Lát hoa		ĐKG	>30	cm	Cây	1	1000	10,0	1				607.000	607.000	
6	Bưởi		ĐKG	1	cm	Cây	1	400	0,0			1		66.000	19.800	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
		Thửa 79 mảnh TĐ01-2025, diện tích 75,4 m²														
	1	Khoai lang				m2	57,75			57,75				5.500	317.625	
	2	Chuối tây		Trồng	<1 năm	Cây	5			5				16.000	80.000	
41	Hộ bà Vi Thị Dương		Thôn 8, xã Đình Lập												5.949.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 8, xã Đình Lập															
	1	Chuối tây		Trồng	>1 năm	Cây	101			101				27.000	2.727.000	
	2	Chuối tây		Trồng	<1 năm	Cây	91			91				16.000	1.456.000	
	3	Chuối tây			có quả	Cây	9			9				103.000	927.000	
	4	Mít		ĐKG	2-5 cm	Cây	1			1				112.000	112.000	
	5	Trám		ĐKG	2-5 cm	Cây	1			1				130.000	130.000	
	6	Xoài		ĐKG	2-5 cm	Cây	1			1				134.000	134.000	
	7	Khoai mùng				m2	15			15				9.000	135.000	
	8	Chuối tây		Trồng	>1 năm	Cây	8			8				27.000	216.000	
	9	Chuối tây		Trồng	<1 năm	Cây	7			7				16.000	112.000	
42	Hộ bà Lý Thị Thanh		Thôn 4, xã Đình Lập												261.750	
	1	Rau các loại trồng tại thửa đất số 200, mảnh trích đo 02-2024 (trồng nhờ đất Hoàng Thúy Sinh)				m²	4,5			4,5				9.500	42.750	
	Cây trồng bờ thửa 200, mảnh trích đo 02-2024															
	2	Chuối tiêu		Trồng	>1 năm	Cây	1			1				27.000	27.000	
	3	Chuối tiêu		Trồng	<1 năm	Cây	12			12				16.000	192.000	
43	Hộ bà Hoàng Thị Hoàn		Thôn 4, xã Đình Lập												126.000	
	1	Khoai mùng trồng tại thửa số 3, mảnh trích đo 02-2024				m²	14			14				9.000	126.000	
44	Hộ bà Trần Thị Phượng		Thôn 4, xã Đình Lập												4.040.125	
	1	Rau các loại trồng tại thửa đất số 200, mảnh trích đo 02-2024 (trồng nhờ đất Hoàng Thúy Sinh)				m²	6,75			6,75				9.500	64.125	
	Cây trồng tận dụng bờ suối															
	2	Mít		ĐKG	12 cm	Cây	1			1				627.000	627.000	

Số TT		Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
											Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A		B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
	1	Lá dong					m²	2			2				4.500	9.000	
	2	Quế		ĐKG	<2	cm	Cây	2	4444		2				20.000	40.000	
		Cây trồng thừa 62, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 41,2m2									50,0						
	3	Lát hoa		ĐKG	5-10	cm	Cây	1	1000	0,0			1		67.000	20.100	
	4	Lát hoa		ĐKG	>10-20	cm	Cây	2	1000	0,0			2		149.000	89.400	
	5	Bưởi		ĐKG	4	cm	Cây	2	400	50,0	2				182.000	364.000	
	6	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	1	2000	0,0			1		27.000	8.100	
49		Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên	Thôn 4, xã Đình Lập													193.700	
		Cây trồng thừa 67, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 41,2m2									40,0						
	1	Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	4	2000	20,0	4				18.000	72.000	
	2	Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	12	2000	15,0	3		9		11.000	62.700	
	3	Chuối hột			có quả		Cây	1	2000	5,0	1				59.000	59.000	
50		Hộ ông Hoàng Văn Vệ, vợ Hoàng Thị Phương	Thôn 4, xã Đình Lập													1.196.550	
		Cây trồng xen kẽ thừa số 177, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 20,5m2									23,5						
	1	Rau các loại					m²	20,5					20,5		9.500	116.850	
	2	Xạ đen					m2	10			10				30.000	300.000	
	3	Chè hoa vàng		ĐKG	2-5	cm	Cây	5	2.500	0,0			5		71.000	106.500	
	4	Quất		ĐKG	2	cm	Cây	2	1.200	0,0			2		142.000	85.200	
	5	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	850	23,5	2				142.000	284.000	
	6	Mai vàng		ĐKG	2-5	cm	Cây	2			2				152.000	304.000	
51		Hộ ông Triệu Minh Bình	Thôn 8, xã Đình Lập													993.100	
	1	Rau các loại trồng tại thửa 182, mảnh trích đo 02-2024					m²	9,8			9,8				9.500	93.100	
		Cây trồng bờ thửa 182, mảnh trích đo 02-2024															
	2	Dâu ăn quả		ĐKG	2-5	cm	Cây	3			3				89.000	267.000	
	3	Dâu ăn quả		ĐKG	>5-10	cm	Cây	3			3				211.000	633.000	
52		Hộ bà Trần Thị Sinh	Thôn 8, xã Đình Lập													1.036.600	
		Cây trồng xen kẽ thửa 170, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 85,2m2									86,6						
	1	Củ dong					m²	27					27		9.000	145.800	
	2	Sắn					m²	27					27		5.500	89.100	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
1	Rau các loại trồng tại thửa 4, mảnh trích đo 02-2025 và thửa 46 mảnh trích đo 02-2024					m ²	90			90				9.500	855.000	
	Cây trồng bờ thửa 46, mảnh trích đo 02-2024															
2	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	4			4				27.000	108.000	
3	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	9			9				16.000	144.000	
	Thửa 26, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 16,6m ²								20,0							
4	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	4	2000	20,0	4				27.000	108.000	
5	Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	4	2000	0,0			4		16.000	19.200	
6	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	25			25				10.500	262.500	
56	Hộ bà Hoàng Thị Chúc, chồng Nguyễn Văn Thanh	Thôn 8, xã Đình Lập													312.550	
	Cây trồng tại thửa số 4, mảnh trích đo 02-2024 diện tích 19,8 và diện tích cây bị ảnh hưởng bởi thi công															
1	Rau các loại					m ²	31,5			31,5				9.500	299.250	
2	Rau ngót					m ²	1,4			1,4				9.500	13.300	
57	Hộ bà Mai Thị Chức	Thôn 4, xã Đình Lập													1.211.250	
1	Rau các loại trồng tại thửa số 4, mảnh trích đo số 02-2024 (trồng nhờ trên đất Lý Quang Vinh)					m ²	127,5			127,5				9.500	1.211.250	
58	Hộ bà Mã Thị Hằng	Thôn 4, xã Đình Lập													147.250	
1	Rau các loại trồng tại thửa đất số 55, mảnh trích đo 02-2024 (trồng nhờ đất Đặng Thế Nam)					m ²	15,5			15,5				9.500	147.250	
59	Hộ ông Đặng Thế Nam	Thôn 5, xã Đình Lập													925.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 5, xã Đình Lập															
1	Tre mai		Đã ra	lá, cành		Cây	50			50				18.500	925.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
60	Hộ bà Nguyễn Thị Nở	Thôn 5, xã Đình Lập											526.800	
	Thửa 43, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 52,8m2													
	1	Rau các loại			m ²	50		50				9.500	475.000	
	2	Đỗ cô ve			m ²	2,8		2,8				18.500	51.800	
61	Hộ ông Hà Văn Thắng, vợ Nông Thị Tự	Thôn 5, xã Đình Lập											1.178.900	
	1	Rau lang trồng tại thửa 48, mảnh trích đo 02-2024			m ²	83,2		83,2				9.500	790.400	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 5, xã Đình Lập													
	2	Tre mai		Đã ra	Cây	21		21				18.500	388.500	
62	Ông Bé Văn Lưu (Đại diện cho bà Lý Thị Du và bà Bé Hương Lan đồng quyền sử dụng đất)	Thôn 5, xã Đình Lập											199.500	
	1	Rau các loại trồng tại thửa 44, 46, mảnh trích đo 02-2024			m ²	21		21				9.500	199.500	
63	Hộ ông Hoàng Mạnh Tiên, vợ Tô Ngọc Vân	Thôn 4, xã Đình Lập											1.278.350	
	1	Rau các loại trồng tại thửa 51, 59, 46, mảnh trích đo 04-2024			m ²	49,3		49,3				9.500	468.350	
	Cây trồng bờ thửa 59, mảnh trích đo 04-2024													
	2	Chuối tây		Trồng	>1 năm	Cây	30		30			27.000	810.000	
64	Hộ ông Hoàng Văn Chung, vợ Vi Thúy Minh	Thôn 5, xã Đình Lập											656.450	
	1	Rau các loại trồng tại thửa 46, mảnh trích đo 04-2024			m ²	42,1		42,1				9.500	399.950	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
2	Rau các loại trồng tại thửa đất số 55, mảnh trích đo 02-2024 (trồng nhờ đất Đặng Thế Nam)				m ²	27		27				9.500	256.500	
65	Hộ bà Bế Thị Sinh	Thôn 5, xã Đình Lập											2.913.500	
1	Rau các loại trồng tại thửa 59, 46, 25 mảnh trích đo 02-2024 và 02-2025				m ²	212		212				9.500	2.014.000	
	Cây trồng bờ thửa 59, mảnh trích đo 04-2024													
2	Chanh ta		ĐKG	2	cm	Cây	1	1				142.000	142.000	
3	Chanh ta		ĐKG	6	cm	Cây	1	1				542.000	542.000	
4	Dâu ăn quả		ĐKG	10	cm	Cây	1	1				211.000	211.000	
5	Lá dong				m ²	1		1				4.500	4.500	
66	Hộ ông Sầm Văn Vượng, vợ Hoàng Thị Vượng	Thôn 4, xã Đình Lập											18.088.000	
1	Rau trồng tại thửa 12, mảnh trích đo 02-2024 và 02-2025				m ²	92		92				9.500	874.000	
	Cây trồng bờ thửa 12, mảnh trích đo 02-2024													
2	Dâu ăn quả		ĐKG	6	cm	Cây	1	1				211.000	211.000	
3	Khế		ĐKG	15	cm	Cây	1	1				749.000	749.000	
4	Thuốc nam					Khóm	1	1				24.000	24.000	
5	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	1				142.000	142.000	
	Cây trồng bờ thửa 69, mảnh trích đo 02-2024													
6	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	1	1				2.355.000	2.355.000	
	Thửa 90, mảnh trích đo 04-2024, diện tích 80,3m ²													
7	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	7	400	75,0		4	2.355.000	9.891.000	
8	Tre dùng		Đã ra	lá, canh		Cây	162	162				7.500	1.215.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 4, xã Đình Lập (Thửa 70)													
9	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	1	1				2.355.000	2.355.000	
10	Sưa		ĐKG	14	cm	Cây	1	1				254.000	254.000	
11	Đu đủ			chưa quả		Cây	1	1				18.000	18.000	
67	Hộ ông Sầm Đức Toàn	Thôn 4, xã Đình Lập											380.000	
1	Rau các loại tại thửa 3, mảnh trích đo 02-2024				m ²	40		40				9.500	380.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
68	Hộ bà Nông Thị Bằng (con trai Sầm Duy Khánh)	Thôn 4, xã Đình Lập											382.850	
	1 Rau các loại trồng tại thửa số 40, 3, mảnh trích đo 02-2025			m ²	40,3			40,3				9.500	382.850	
69	Hộ ông Sầm Văn Biền	Thôn 4, xã Đình Lập											7.969.950	
	Cây trồng tại thửa 81, mảnh trích đo 02-2025, diện tích 26m ²						25,0							
	1 Bưởi		ĐKG	2	cm	Cây	1	400	0,0		1	182.000	54.600	
	2 Lưỡi hổ					m ²	1		1			24.000	24.000	
	3 Gừng					m ²	1				1	14.000	8.400	
	4 Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1		2.355.000	2.355.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 4, xã Đình Lập													
	5 Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	1		1			2.355.000	2.355.000	
	6 Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	16		16			27.000	432.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 5, xã Đình Lập													
	7 Chuối hột		Trồng	>1	năm	Cây	50		50			18.000	900.000	
	8 Chuối hột		Trồng	<1	năm	Cây	5		5			11.000	55.000	
	9 Chuối hột			có quả		Cây	9		9			59.000	531.000	
	10 Rau các loại trồng tại thửa 86, mảnh trích đo 02-2025			m ²	132,1			132,1				9.500	1.254.950	
70	Hộ ông Sầm Quốc Dương	Thôn 5, xã Đình Lập											5.370.000	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 5, xã Đình Lập													
	1 Cây dùng		Đã ra	lá, cành		Cây	60		60			7.500	450.000	
	2 Xoan		ĐKG	>30	cm	Cây	1		1			210.000	210.000	
	3 Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	2		2			2.355.000	4.710.000	
71	Hộ bà Mã Thị Ân, chồng Vương Văn Kiêm	Thôn 4, xã Đình Lập											2.404.650	
	Thửa 61,64, mảnh trích đo 02-2024, 02-2025, diện tích 76,1m ²						77,1							
	1 Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	15	2000	45,0	9	6	27.000	291.600	
	2 Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	5	2000	0,0		5	16.000	24.000	
	3 Xoan		ĐKG	>30	cm	Cây	2	1650	12,1	2		210.000	420.000	
	4 Lát hoa		ĐKG	>30	cm	Cây	2	1000	20,0	2		607.000	1.214.000	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượng g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
5	Rau các loại (trồng bờ suối thửa số 70, mảnh trích đo 02-2024)					m²	47,9			47,9				9.500	455.050	
72	Hộ ông Chu Văn Lý, vợ Lê Thị Gái	Thôn 4, xã Đình Lập													1.694.400	
	Thửa 72, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 262m2															
1	Rau các loại					m²	84			84				9.500	798.000	
2	Khoai mùng					m²	52,5			52,5				9.000	472.500	
3	Chuối tây trồng bờ thửa		Trồng	>1	năm	Cây	8			8				27.000	216.000	
4	Cỏ voi					m²	126			126				1.650	207.900	
73	Hộ ông Chu Văn Quân	Thôn 4, xã Đình Lập													118.635	
1	Cỏ voi trồng tại thửa 84, mảnh tích đo 02-2024					m²	71,9			71,9				1.650	118.635	
74	Hộ ông Sầm Anh Dũng	Thôn 4, xã Đình Lập													6.655.540	
	Cây trồng tại thửa 75,73, mảnh trích đo 02-2025, diện tích 55,5m2								56,1							
1	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	3	400	50,0	2		1		2.355.000	5.416.500	
2	Xoan		ĐKG	>30	cm	Cây	4	1650	6,1	1		3		210.000	399.000	
3	Sung		ĐKG	>35	cm	Cây	1			1				622.000	622.000	
4	Mít		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0			1		112.000	33.600	
5	Nhót		ĐKG	<2	cm	Cây	1	500	0,0			1		33.000	9.900	
6	Lá lốt					m2	2						2	9.500	11.400	
7	Riềng					m2	1						1	14.000	8.400	
8	Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	4	2000	0,0			4		27.000	32.400	
9	Đào ăn quả		ĐKG	<2	cm	Cây	4	500	0,0			4		55.000	66.000	
10	Mận		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1		66.000	19.800	
11	Hồng xiêm		ĐKG	<2	cm	Cây	2	400	0,0			2		59.000	35.400	
12	Dứa			mới trồng		Cây	1	60000	0,0			1		3.800	1.140	
75	Hộ ông Lý Văn Quảng	Thôn 5, xã Đình Lập													262.500	
	Cây trồng tận dụng bờ suối Thôn 4, xã Đình Lập															
1	Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	25			25				10.500	262.500	
76	Hộ ông Sầm Văn Chiến, vợ Nông Thị Bẩy	Thôn 4, xã Đình Lập													1.530.000	
	Thửa 70, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 50,2m2								2,5							

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượn g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
	1	Rau các loại				m²	128,3			128,3				9.500	1.218.850	
	2	Chanh ta (bờ thửa)		ĐKG	2-5	cm	Cây	1		1				142.000	142.000	
	3	Bí		Chiều dài thân chính	<100	cm	Hốc	2	8000	2,5	2			10.000	20.000	
	4	Rau các loại trồng tại thửa 46, mảnh trích đo 02-2025					m²	15,7		15,7				9.500	149.150	
77	Hộ ông Hoàng Văn Hiệp, vợ Bế Thủy Tờ		Thôn 4, xã Đình Lập												12.983.835	
		Cây trồng tại thửa 14, mảnh trích đo 02-2025, diện tích 81,7m2							84,1							
	1	Tre dùng		Đã ra	lá, cành		Cây	40		40		0		7.500	300.000	
	2	Nhãn		ĐKG	>30	cm	Cây	1	400	25,0	1	0		2.355.000	2.355.000	
	3	Hoa phong lan trồng trên cây Nhãn					Cây	1		1		0		22.000	22.000	
	4	Lát hoa		ĐKG	>10-20	cm	Cây	7	1000	0,0		7		149.000	312.900	
	5	Lát hoa		ĐKG	>20-30	cm	Cây	2	1000	0,0		2		253.000	151.800	
	6	Xoài		ĐKG	>10-15	cm	Cây	1	400	0,0		1		1.174.000	352.200	
	7	Lưỡi hổ				m²	3,5			3,5		0		24.000	84.000	
	8	Chanh ta		ĐKG	2-5	cm	Cây	2	850	0,0		2		142.000	85.200	
	9	Mận		ĐKG	11	cm	Cây	1	400	0,0		1		1.104.000	331.200	
	10	Xoài		ĐKG	>20-25	cm	Cây	1	400	25,0	1	0		1.966.000	1.966.000	
	11	Hồng xiêm		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0		1		59.000	17.700	
	12	Dành dành					Khóm	1					1	24.000	14.400	
	13	Bí		Chiều dài thân chính	<100	cm	Hốc	8	8000	0,0			8	10.000	48.000	
	14	Na		ĐKG	13	cm	Cây	1	1100	9,1	1	0		1.554.000	1.554.000	
	15	Mận		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0		1		182.000	54.600	
	16	Quýt		ĐKG	<2	cm	Cây	1	625	0,0		1		61.000	18.300	
	17	Riềng				m²	1						1	14.000	8.400	
	18	Rau ngót				m²	5						5	9.500	28.500	
	19	Trám		ĐKG	>30	cm	Cây	2	800	25,0	2	0		1.900.000	3.800.000	
	20	Na		ĐKG	12	cm	Cây	1	1100	0,0		1		1.554.000	466.200	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại			ĐVT	Khối lượn g	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=>số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
										Trong mật độ (Bồi thường10 0%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D			E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
	21 Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	1	2000	0,0			1		27.000	8.100	
	22 Dứa			mới trồng		Cây	110	60000	0,0			110		3.800	125.400	
	23 Thuốc nam					Khóm	14						14	24.000	201.600	
	24 Mía		Trồng	>3	tháng	m2	1						1	28.000	16.800	
	25 Xoài		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	0,0			1		134.000	40.200	
	Thửa 70, mảnh trích đo 02-2024 (Bờ suối)								108,5							
	26 Bí		Chiều dài thân chính	<100	cm	Hóc	23	8000	0,0				23	10.000	138.000	
	27 Chanh ta		ĐKG	<2	cm	Cây	2	850	23,5	2				51.000	102.000	
	28 Bưởi		ĐKG	<2	cm	Cây	3	400	75,0	3				66.000	198.000	
	29 Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	2	2000	10,0	2				16.000	32.000	
	30 Rau các loại					m2	26,55						26,55	9.500	151.335	
78	Hộ ông Mai Tuyết Cần, vợ Vi Thị Hà	Thôn 4, xã Đình Lập													1.740.200	
	Cây trồng tại thửa 21, 18, mảnh trích đo 02-2025 diện tích 68,6m2 và thửa 24, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 36,6m2 (trồng nhờ trên đất Hoàng Văn Sang)															
	1 Rau các loại					m²	105			105				9.500	997.500	
	Cây trồng bờ thửa 24, mảnh trích đo 05-2025															
	2 Tre gai		Đã ra	lá, cành		Cây	18			18				10.500	189.000	
	3 Sung		ĐKG	2-5	cm	Cây	1			1				63.000	63.000	
	Thửa 68, mảnh trích đo 02-2024, diện tích 49,5m2								50,0							
	4 Chuối tây		Trồng	>1	năm	Cây	18	2000	20,0	4		14		27.000	221.400	
	5 Chuối tây		Trồng	<1	năm	Cây	8	2000	0,0			8		16.000	38.400	
	6 Chuối tây			có quả		Cây	1	2000	5,0	1				103.000	103.000	
	7 Mít		ĐKG	<2	cm	Cây	1	400	0,0			1		53.000	15.900	
	8 Mít		ĐKG	2-5	cm	Cây	1	400	25,0	1				112.000	112.000	
79	Hộ ông Sầm Văn Việt, vợ Nông Thị Vui	Thôn 4, xã Đình Lập													192.660	
	Trồng tại thửa 18, mảnh trích đo 02-2025, diện tích 52,8m2															
	1 Rau các loại					m²	11,4			11,4				9.500	108.300	
	2 Đỗ cô ve					m²	4,6			4,6				18.500	84.360	

Số TT	Họ, tên hộ gia đình, cá nhân; Loại cây trồng, vật nuôi	Địa chỉ liên hệ	Phân loại	ĐVT	Khối lượng	Mật độ quy chuẩn (cây, con/ha)	Diện tích <=> số cây trồng trong MĐ quy chuẩn (m2)	Số lượng theo mật độ			Cây hàng năm trồng xen kẽ cây lâu năm (hỗ trợ 60%)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Trồng chuyên canh vượt mật độ (Hỗ trợ 50%) (Cây)	Trồng xen kẽ vượt mật độ (Hỗ trợ 30%)				
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
80	Hộ ông Hoàng Văn Dương, vợ Sầm Thị Yêu	Thôn 4, xã Đình Lập											319.200	
1	Rau các loại trồng tại thửa 41, mảnh trích đo 02-2025 và thửa 45, mảnh trích đo 02-2024				m ²	33,6		33,6				9.500	319.200	
81	Hộ bà Đặng Thị Nhận	Thôn 4, xã Đình Lập											313.150	
	Cây trồng tại thửa 43, 45, mảnh trích đo 02-2025, diện tích 35,6 m2													
1	Rau các loại				m ²	17,7		17,7				9.500	168.150	
2	Chuối tây trồng bờ thửa		Trồng	>1 năm	Cây	3		3				27.000	81.000	
3	Chuối tây trồng bờ thửa		Trồng	<1 năm	Cây	4		4				16.000	64.000	
82	Hộ ông Đoàn Tuấn Anh (Mẹ Hoàng Thị Ngọc)	Thôn 4, xã Đình Lập											262.200	
1	Rau các loại trồng tại thửa 48, mảnh trích đo 02-2025				m ²	27,6		27,6				9.500	262.200	
83	Hộ ông Bế Văn Sự	Thôn 4, xã Đình Lập											96.900	
1	Rau các loại trồng tại thửa 66, mảnh trích đo 02-2024				m ²	10,2		10,2				9.500	96.900	
84	Hộ ông Vương Văn Lợi, vợ Bế Thị Kim Tuyền	Thôn 4, xã Đình Lập											1.723.750	
1	Rau các loại				m2	42,5		42,5				9.500	403.750	
	Cây trồng bờ thửa số 83, mảnh trích đo 02-2024													
2	Mít		ĐKG	>30 cm	Cây	1		1				1.261.000	1.261.000	
3	Bơ		ĐKG	<2 cm	Cây	1		1				59.000	59.000	

Phụ lục V
HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bình Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

Số TT	Người có đất thu hồi		DT đất NN thu hồi đủ điều kiện bồi thường (m ²)	DT đất NN đang sử dụng (m ²)	Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Năm trong khung tỷ lệ	Thực tiếp sản xuất NN	Di chuyển chỗ ở	Số nhà n khả u đượ	Mức HT (30Kg gạo/ người/ tháng)	Thời gian HT (Tháng)	Đơn giá gạo (Đồng/ Kg)	Thành tiền
	Họ và tên	Địa chỉ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Tổng cộng													444.600.000
1	Hộ ông Vi Xuân Cường	Thôn 3, xã Đình Lập	119,5	412,4	28,98	Dưới 30%	x	Không	1	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
2	Hộ bà Vi Thị Hậu	Thôn 3, xã Đình Lập	25,2	191,4	13,17	Dưới 30%	x	Không	2	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
3	Hộ ông Nguyễn Công Lực, vợ Sầm Thị Minh	Thôn 3, xã Đình Lập	14,8	333,2	4,44	Dưới 30%	x	Không	5	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
4	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, vợ Lục Thị Khoà	Thôn 3, xã Đình Lập	33,7	841,6	4,00	Dưới 30%	x	Không	7	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
5	Hộ ông Mã Xuân Hồng, vợ Vi Thúy Phượng	Thôn 2, xã Đình Lập	0,0	73,3	0,00	Dưới 30%	x	Không	8	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
6	Hộ ông Lý Yến Sang, vợ Đặng Thị Nâng	Thôn 3, xã Đình Lập	8,6	7.257,7	0,12	Dưới 30%	x	Không	5	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
7	Hộ ông Bế Thành Công, vợ Nguyễn Thị Lùng	Thôn 3, xã Đình Lập	41,9	1.077,0	3,89	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
8	Hộ bà Phương Thị Hợi	Thôn 3, xã Đình Lập	6,9	84,3	8,19	Dưới 30%	x	Không	2	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
9	Hộ ông Vương Thượng Hải	Thôn 2, xã Đình Lập	27,0	33,4	80,84	Trên 70%	x	Không	2	30	12	19.000	13.680.000
10	Hộ bà Vy Thị Hoa	Thôn 2, xã Đình Lập	60,7	60,7	100,00	Trên 70%	x	Không	4	30	12	19.000	27.360.000
11	Hộ ông Trần Ngọc Túc	Thôn 2, xã Đình Lập	108,2	453,7	23,85	Dưới 30%	x	Không	2	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
12	Hộ bà Hoàng Thị Then	Thôn 2, xã Đình Lập	108,7	11.630,5	0,93	Dưới 30%	x	Không	7	Không đủ điều kiện hỗ trợ			

Số TT	Người có đất thu hồi		DT đất NN thu hồi đủ điều kiện bồi thường (m²)	DT đất NN đang sử dụng (m²)	Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Năm trong khung tỷ lệ	Thực tiếp sản xuất NN	Di chuyển chỗ ở	Số nhân khẩu được	Mức HT (30Kg gạo/người/tháng)		Thời gian HT (Tháng)	Đơn giá gạo (Đồng/Kg)	Thành tiền
	Họ và tên	Địa chỉ												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
13	Hộ ông Trương Công Luật, vợ Lưu Thị Oanh	Thôn 2, xã Đình Lập	110,6	587,2	18,84	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ				
14	Hộ bà Nông Thị Liên	Thôn 2, xã Đình Lập	136,9	209,0	65,50	Từ 30-70%	x	Không	1	30	6	19.000	3.420.000	
15	Hộ bà Trần Thị Hiền	Thôn 2, xã Đình Lập	65,3	109,4	59,69	Từ 30-70%	x	Không	4	30	6	19.000	13.680.000	
16	Hộ bà Trần Thị Trường	Thôn 2, xã Đình Lập	58,9	58,9	100,00	Trên 70%	x	Không	3	30	12	19.000	20.520.000	
17	Hộ bà Nông Thị Hường	Thôn 2, xã Đình Lập	12,0	92,3	13,00	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ				
18	Hộ ông Lộc Xuân Bình, vợ Phan Thị Tàn	Thôn 2, xã Đình Lập	48,1	1.350,4	3,56	Dưới 30%	x	Không	10	Không đủ điều kiện hỗ trợ				
19	Hộ bà Hoàng Thị Kiên	Thôn 2, xã Đình Lập	58,6	932,9	6,28	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ				
20	Hộ bà Mã Thị Uy	Thôn 1, xã Đình Lập		224,0	0,00	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ				
21	Hộ bà Nông Thị Thực	Thôn 2, xã Đình Lập	5,5	33,5	16,42	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ				
22	Hộ bà Vi Thị Huệ	Thôn 2, xã Đình Lập	93,1	223,9	41,58	Từ 30-70%	x	Không	2	30	6	19.000	6.840.000	
23	Hộ bà Hoàng Thúy Sinh	Thôn 3, xã Đình Lập	178,4	454,5	39,25	Từ 30-70%	x	Không	5	30	6	19.000	17.100.000	
24	Hộ bà Hoàng Thị Đặng	Thôn 1, xã Đình Lập	115,6	374,5	30,87	Từ 30-70%	x	Không	3	30	6	19.000	10.260.000	
25	Hộ bà Hoàng Tuyết Minh	Thôn 1, xã Đình Lập	56,5	245,4	23,02	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ				
26	Hộ ông Phạm Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Tính	Thôn 1, xã Đình Lập	138	296,3	46,57	Từ 30-70%	x	Không	5	30	6	19.000	17.100.000	
27	Hộ ông Nguyễn Văn Lập	Thôn 1, xã Đình Lập	73,8	293,4	25,15	Dưới 30%	x	Không	3	Không đủ điều kiện hỗ trợ				

Số TT	Người có đất thu hồi		DT đất NN thu hồi đủ điều kiện bồi thường (m²)	DT đất NN đang sử dụng (m²)	Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Năm trong khung tỷ lệ	Thực tiếp sản xuất NN	Di chuyển chỗ ở	Số nhà n khẩu được	Mức HT (30Kg gạo/người/tháng)	Thời gian HT (Tháng)	Đơn giá gạo (Đồng/Kg)	Thành tiền
	Họ và tên	Địa chỉ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28	Hộ ông La Phi Cường	Thôn 8, xã Đình Lập		75,4	0,00	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
29	Hộ ông Lý Quốc Hưng	Thôn 3, xã Đình Lập	37,3	7.482,6	0,50	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
30	Hộ bà Hoàng Thị Hoàn	Thôn 4, xã Đình Lập	35,8	84,6	42,32	Từ 30-70%	x	Không	1	30	6	19.000	3.420.000
31	Hộ ông Chu Văn May, vợ Hâu Thị Thu Hoài	Thôn Hòa An, xã Thái Bình	10,4	85,3	12,19	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
32	Hộ ông Đặng Đăng Bằng, vợ Vi Thị Nghiêm	Thôn 8, xã Đình Lập	36,9	163	22,64	Dưới 30%	x	Không	3	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
33	Hộ ông Lô Văn Thành, vợ Nông Thị Hoàng	Thôn 4, xã Đình Lập	41,2	941,6	4,38	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
34	Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên	Thôn 4, xã Đình Lập	76	863	8,81	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
35	Hộ ông Hoàng Văn Vệ, vợ Hoàng Thị Phương	Thôn 4, xã Đình Lập	20,5	142,9	14,35	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
36	Hộ ông Triệu Minh Bình	Thôn 8, xã Đình Lập	9,8	222,5	4,40	Dưới 30%	x	Không	3	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
37	Hộ bà Trần Thị Sinh	Thôn 8, xã Đình Lập	103,8	103,8	100,00	Trên 70%	x	Không	8	30	12	19.000	54.720.000
38	Hộ bà Đào Thị Tuyên	Thôn 8, xã Đình Lập	51,6	2631,8	1,96	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
39	Hộ ông Triệu Tiến Quang	Thôn 5, xã Đình Lập	52,4	53,0	98,87	Trên 70%	x	Không	5	30	12	19.000	34.200.000
40	Hộ ông Lý Quang Vĩnh	Thôn 3, xã Đình Lập	154,7	734,8	21,05	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
41	Hộ bà Hoàng Thị Chức, chồng Nguyễn Văn Thanh	Thôn 8, xã Đình Lập	19,8	319,8	6,19	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
42	Hộ bà Chu Thị Phiền	Thôn 4, xã Đình Lập	83,7	1835,7	4,56	Dưới 30%	x	Không	3	Không đủ điều kiện hỗ trợ			

Số TT	Người có đất thu hồi		DT đất NN thu hồi đủ điều kiện bồi thường (m²)	DT đất NN đang sử dụng (m²)	Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Năm trong khung tỷ lệ	Thực tiếp sản xuất NN	Di chuyển chỗ ở	Số nhà n khẩu được	Mức HT (30Kg gạo/ người/ tháng)	Thời gian HT (Tháng)	Đơn giá gạo (Đồng/ Kg)	Thành tiền
	Họ và tên	Địa chỉ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
43	Hộ ông Đặng Thế Nam	Thôn 5, xã Đình Lập	50,1	265,3	18,88	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
44	Hộ bà Nguyễn Thị Nở	Thôn 5, xã Đình Lập	52,8	52,8	100,00	Trên 70%	x	Không	5	30	12	19.000	34.200.000
45	Hộ ông Hà Văn Thắng, vợ Nông Thị Tự	Thôn 5, xã Đình Lập	112,6	356,5	31,58	Từ 30-70%	x	Không	3	30	6	19.000	10.260.000
46	Ông Bé Văn Lưu (Đại diện cho bà Lý Thị Du và bà Bé Hương Lan đồng quyền sử dụng đất)	Thôn 5, xã Đình Lập	40,4	70,4	57,39	Từ 30-70%	x	Không	3	30	6	19.000	10.260.000
47	Hộ ông Hoàng Mạnh Tiền, vợ Tô Ngọc Vân	Thôn 4, xã Đình Lập	54,1	201,1	26,90	Dưới 30%	x	Không	5	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
48	Hộ ông Lành Thanh Triệu, vợ Mai Thúy Sinh	Thôn 5, xã Đình Lập		807,9	0,00	Dưới 30%	x	Không	7	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
49	Hộ ông Hoàng Văn Chung, vợ Vi Thúy Minh	Thôn 5, xã Đình Lập		55	0,00	Dưới 30%	x	Không	10	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
50	Hộ bà Bé Thị Sinh	Thôn 5, xã Đình Lập	163,6	4508,3	3,63	Dưới 30%	x	Không	3	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
51	Hộ ông Sầm Văn Vụ, vợ Hoàng Thị Vượng	Thôn 4, xã Đình Lập	232,0	341,3	67,98	Từ 30-70%	x	Không	9	30	6	19.000	30.780.000
52	Hộ ông Sầm Văn Trường	Thôn 4, xã Đình Lập	83,3	195,5	42,61	Từ 30-70%	x	Không	2	30	6	19.000	6.840.000
53	Hộ ông Sầm Đức Toàn	Thôn 4, xã Đình Lập	43	961,8	4,47	Dưới 30%	x	Không	7	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
54	Hộ bà Nông Thị Bằng (con trai Sầm Duy Khánh)	Thôn 4, xã Đình Lập	75,8	149,2	50,80	Từ 30-70%	x	Không	4	30	6	19.000	13.680.000
55	Hộ ông Sầm Văn Sang	Thôn 4, xã Đình Lập	55,4	140,5	39,4	Từ 30-70%	x	Không	4	30	6	19.000	13.680.000
56	Hộ ông Sầm Văn Biền	Thôn 4, xã Đình Lập	141,7	420,7	33,68	Từ 30-70%	x	Không	4	30	6	19.000	13.680.000

Số TT	Người có đất thu hồi		DT đất NN thu hồi đủ điều kiện bồi thường (m²)	DT đất NN đang sử dụng (m²)	Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Năm trong khung tỷ lệ	Thực tiếp sản xuất NN	Di chuyển chỗ ở	Số nhân khẩu được	Mức HT (30Kg gạo/người/tháng)	Thời gian HT (Tháng)	Đơn giá gạo (Đồng/Kg)	Thành tiền
	Họ và tên	Địa chỉ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
57	Hộ bà Mã Thị Ân, chồng Vương Văn Kiên	Thôn 4, xã Đình Lập	76,1	197,7	38,49	Từ 30-70%	x	Không	9	30	6	19.000	30.780.000
58	Hộ ông Chu Văn Lý, vợ Lê Thị Gái	Thôn 4, xã Đình Lập	262	848	30,90	Từ 30-70%	x	Không	7	30	6	19.000	23.940.000
59	Hộ ông Chu Văn Quân	Thôn 4, xã Đình Lập	71,9	300,2	23,95	Dưới 30%	x	Không	2	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
60	Hộ ông Sầm Anh Dũng	Thôn 4, xã Đình Lập	40,4	439,6	9,19	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
61	Hộ ông Lý Văn Quảng	Thôn 5, xã Đình Lập	28,5	621,6	4,58	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
62	Hộ ông Sầm Văn Chiến, vợ Nông Thị Bẩy	Thôn 4, xã Đình Lập	15,7	1735,4	0,90	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
63	Hộ ông Hoàng Văn Hiệp, vợ Bế Thủy Tờ	Thôn 4, xã Đình Lập	81,7	1410	5,79	Dưới 30%	x	Không	5	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
64	Hộ ông Mai Tuyết Cấn, vợ Vi Thị Hà	Thôn 4, xã Đình Lập	49,5	335,3	14,76	Dưới 30%	x	Không	8	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
65	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thúy Hồng	Thôn 4, xã Đình Lập	105,2	238,2	44,16	Từ 30-70%	x	Không	4	30	6	19.000	13.680.000
66	Hộ ông Sầm Văn Việt, vợ Nông Thị Vui	Thôn 4, xã Đình Lập	52,8	2471,8	2,14	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
67	Hộ ông Hoàng Văn Dương, vợ Sầm Thị Yêu	Thôn 4, xã Đình Lập	19,2	172,9	11,10	Dưới 30%	x	Không	3	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
68	Hộ bà Đặng Thị Nhận	Thôn 4, xã Đình Lập	17,7	78,6	22,52	Dưới 30%	x	Không	4	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
69	Hộ ông Đoàn Tuấn Anh (Mẹ Hoàng Thị Ngọc)	Thôn 4, xã Đình Lập	27,6	82,6	33,41	Từ 30-70%	x	Không	6	30	6	19.000	20.520.000
70	Hộ ông Bế Văn Sự	Thôn 4, xã Đình Lập	10,2	146,5	6,96	Dưới 30%	x	Không	6	Không đủ điều kiện hỗ trợ			
71	Hộ ông Vương Văn Lợi, vợ Bế Thị Kim Tuyền	Thôn 4, xã Đình Lập	42,5	293,7	14,47	Dưới 30%	x	Không	3	Không đủ điều kiện hỗ trợ			

Số TT	Người có đất thu hồi		DT đất NN thu hồi đủ điều kiện bồi thường (m ²)	DT đất NN đang sử dụng (m ²)	Tỷ lệ thu hồi đất NN (%)	Năm trong khung tỷ lệ	Trực tiếp sản xuất NN	Di chuyển chỗ ở	Số nhân khẩu được	Mức HT (30Kg gạo/người/tháng)	Thời gian HT (Tháng)	Đơn giá gạo (Đồng/Kg)	Thành tiền
	Họ và tên	Địa chỉ											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
72	Hộ ông Triệu Vĩnh Dũng, vợ Vương Thị Bình	Thôn 8, xã Đình Lập		814	0,00	Dưới 30%	x	Không	5	Không đủ điều kiện hỗ trợ			

Phụ lục VI
HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	CỘNG TỔNG					1.349,2	4.347,9			910.132.800
1	Hộ ông Vi Xuân Cường	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				48,8	70,7			13.291.600
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	93	VT1, Nhóm I		70,7	47.000	4	13.291.600
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	125	VT1, Nhóm I	48,8	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
2	Hộ bà Vi Thị Hậu	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					25,2			5.258.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	94	VT1, Nhóm I		18,6	54.000	4	4.017.600
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	22	VT1, Nhóm I		6,6	47.000	4	1.240.800
3	Hộ ông Nguyễn Công Lực, vợ Sầm Thị Minh	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					14,8			2.782.400
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	114	VT1, Nhóm I		14,8	47.000	4	2.782.400
4	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, vợ Lục Thị Khoà	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					33,7			7.279.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	95	VT1, Nhóm I		33,7	54.000	4	7.279.200

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Hộ ông Mã Xuân Hồng, vợ Vi Thúy Phượng	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				60,8				0
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	39	VT1, Nhóm I	60,8	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
6	Hộ ông Lý Yên Sang, vợ Đặng Thị Nâng	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				20,9	8,6			1.857.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	37	VT1, Nhóm I		8,6	54.000	4	1.857.600
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	18	VT1, Nhóm I	20,90	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
7	Hộ ông Bế Thành Công, vợ Nguyễn Thị Lùng	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					41,9			9.050.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	35	VT1, Nhóm I		15,0	54.000	4	3.240.000
2	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	40	VT1, Nhóm I		26,9	54.000	4	5.810.400
8	Hộ bà Phương Thị Hợi	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					6,9			1.490.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	38	VT1, Nhóm I		6,9	54.000	4	1.490.400
9	Hộ ông Vương Thượng Hải	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				27,0	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không đủ điều kiện hỗ trợ			
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	62	VT1, Nhóm	27,0				
10	Hộ bà Vy Thị Hoa	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					60,7			11.411.600
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	62	VT1, Nhóm I		60,7	47.000	4	11.411.600
11	Hộ ông Trần Ngọc Túc	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	108,2			23.371.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2025	27	VT1, Nhóm I		59,6	54.000	4	12.873.600

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	
						Diện tích không được hỗ trợ (m²)	Diện tích được hỗ trợ (m²)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	10	VT1, Nhóm I		48,6	54.000	4	10.497.600
12	Hộ bà Hoàng Thị Then		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			1,5	96,9			19.390.400	
	1	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	29	VT1, Nhóm I		38,2	47.000	4	7.181.600
	2	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	28	VT1, Nhóm I		16,8	47.000	4	3.158.400
	3	Đất sông, suối		01-2025	18	VT1, Nhóm I	1,5	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
	4	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	38	VT1, Nhóm I		41,9	54.000	4	9.050.400
13	Hộ ông Trương Công Luật, vợ Lưu Thị Oanh		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			166,2	110,6			22.086.400	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	17	VT1, Nhóm I		46,2	54.000	4	9.979.200
	2	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	28	VT1, Nhóm I		64,4	47.000	4	12.107.200
	3	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	18	VT1, Nhóm I	166,2	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
14	Hộ bà Nông Thị Liên		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			141,0	136,9			25.737.200	
	1	Đất trồng cây lâu năm		1035/TLMTĐ	17	VT1, Nhóm I		136,9	47.000	4	25.737.200
	2	Đất trồng cây lâu năm		1037/TLMTĐ	18	VT1, Nhóm I	69,8	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
	3	Đất trồng cây lâu năm		1036/TLMTĐ	18	VT1, Nhóm I	71,2				
15	Hộ bà Trần Thị Hiền		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			0,0	65,3			14.104.800	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	17	VT1, Nhóm I		65,3	54.000	4	14.104.800
16	Hộ bà Trần Thị Trường		Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			0,0	58,9			11.073.200	

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	1	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	21	VT1, Nhóm I		56,4	47.000	4	10.603.200
	2	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	21	VT1, Nhóm I		2,5	47.000	4	470.000
17	Hộ bà Nông Thị Hường	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					12,0			2.256.000
	1	Đất trồng cây lâu năm	01-2024	22	VT1, Nhóm I		12,0	47.000	4	2.256.000
18	Hộ ông Lộc Xuân Bình, vợ Phan Thị Tàn	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					48,1			10.389.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	147	VT1, Nhóm I		48,1	54.000	4	10.389.600
19	Hộ bà Hoàng Thị Kiên	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					58,6			12.657.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	114	VT1, Nhóm I		58,6	54.000	4	12.657.600
20	Hộ bà Mã Thị Uy	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				30,0	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	114	VT1, Nhóm I	30,0				
21	Hộ bà Nông Thị Thực	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					5,5			1.188.000
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	96	VT1, Nhóm I		5,5	54.000	4	1.188.000
22	Hộ bà Vi Thị Huệ	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					93,1			20.109.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	96	VT1, Nhóm I		93,1	54.000	4	20.109.600
23	Hộ bà Hoàng Thúy Sinh	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					178,4			38.534.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	01-2024	107	VT1, Nhóm I		134,2	54.000	4	28.987.200
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	200	VT1, Nhóm I		44,2	54.000	4	9.547.200
24	Hộ bà Hoàng Thị Đặng	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					115,6			24.969.600

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	87	VT1, Nhóm I		115,6	54.000	4	24.969.600
25	Hộ bà Hoàng Tuyết Minh	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					56,5			10.622.000
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	98	VT1, Nhóm I		56,5	47.000	4	10.622.000
26	Hộ ông Phạm Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Tính	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					138,0			25.944.000
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	127	VT1, Nhóm I		138,0	47.000	4	25.944.000
27	Hộ ông Nguyễn Văn Lập	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					73,8			15.291.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		1038/TLMTĐ	35	VT1, Nhóm I		50,6	54.000	4	10.929.600
2	Đất trồng cây lâu năm		1040/TLMTĐ	155	VT1, Nhóm I		11,4	47.000	4	2.143.200
3	Đất trồng cây lâu năm		1039/TLMTĐ	155	VT1, Nhóm I		11,8	47.000	4	2.218.400
28	Hộ ông La Phi Cường	Khu 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				75,4	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2025	79	VT1, Nhóm	75,4				
29	Hộ ông Lý Quốc Hưng	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				58,8	37,0			7.992.000
1	Đất trồng cây lâu năm		1033/TLMTĐ	18	VT1, Nhóm I	58,8	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
2	Đất trồng cây hằng năm khác		1034/TLMTĐ	25	VT1, Nhóm I		33,4	54.000	4	7.214.400
3	Đất trồng cây hằng năm khác		1032/TLMTĐ	17	VT1, Nhóm I		3,6	54.000	4	777.600
30	Hộ bà Hoàng Thị Hoàn	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					35,8			7.732.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	3	VT1, Nhóm I		35,8	54.000	4	7.732.800

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
31	Hộ ông Chu Văn May, vợ Hàu Thị Thu Hoài	Thôn Hòa An, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn				10,4	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không đủ điều kiện hỗ trợ			
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	60	VT1, Nhóm	10,4				
32	Hộ ông Đặng Đăng Bằng, vợ Vi Thị Nghiêm	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					36,9			7.970.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	63	VT1, Nhóm I		36,9	54.000	4	7.970.400
33	Hộ ông Lô Văn Thành, vợ Nông Thị Hoàng	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					41,2			7.745.600
1	Đất trồng cây lâu năm		02-2024	62	VT1, Nhóm I		41,2	47.000	4	7.745.600
34	Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					76,0			16.416.000
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	68	VT1, Nhóm I		14,5	54.000	4	3.132.000
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	67	VT1, Nhóm I		41,6	54.000	4	8.985.600
3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	64	VT1, Nhóm I		19,9	54.000	4	4.298.400
35	Hộ ông Hoàng Văn Vệ, vợ Hoàng Thị Phương	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					20,5			4.428.000
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	177	VT1, Nhóm I		20,5	54.000	4	4.428.000
36	Hộ ông Triệu Minh Bình	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					9,8			2.116.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	182	VT1, Nhóm I		9,8	54.000	4	2.116.800
37	Hộ bà Trần Thị Sinh	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					103,8			22.420.800

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	170	VT1, Nhóm I		85,2	54.000	4	18.403.200
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	170	VT1, Nhóm I		18,6	54.000	4	4.017.600
38	Hộ bà Đào Thị Tuyên	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					51,6			11.145.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	194	VT1, Nhóm I		20,8	54.000	4	4.492.800
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	194	VT1, Nhóm I		30,8	54.000	4	6.652.800
39	Hộ ông Triệu Tiến Quang	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	52,4			11.318.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	197	VT1, Nhóm I		20,3	54.000	4	4.384.800
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	4	VT1, Nhóm I		12,9	54.000	4	2.786.400
	3	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	198	VT1, Nhóm I	0	19,2	54.000	4	4.147.200
40	Hộ ông Lý Quang Vĩnh	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				49,2	154,7			32.950.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2025	4	VT1, Nhóm I		138,1	54.000	4	29.829.600
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	46	VT1, Nhóm I	49,2	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
	3	Đất trồng cây lâu năm	02-2024	26	VT1, Nhóm I	0	16,6	47.000	4	3.120.800
41	Hộ bà Hoàng Thị Chúc, chồng Nguyễn Văn Thanh	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					19,8			4.276.800
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	02-2024	4	VT1, Nhóm I		19,8	54.000	4	4.276.800
42	Hộ bà Chu Thị Phiền	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					83,7			18.079.200

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	21	VT1, Nhóm I		83,7	54.000	4	18.079.200
43	Hộ ông Đặng Thế Nam	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					50,1			10.821.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	55	VT1, Nhóm I		50,1	54.000	4	10.821.600
44	Hộ bà Nguyễn Thị Nở	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					52,8			11.404.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	43	VT1, Nhóm I		52,8	54.000	4	11.404.800
45	Hộ ông Hà Văn Thắng, vợ Nông Thị Tụ	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					112,6			24.321.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	48	VT1, Nhóm I		112,6	54.000	4	24.321.600
46	Ông Bế Văn Lưu (Đại diện cho bà Lý Thị Du và bà Bế Hương Lan đồng quyền sử dụng đất)	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				17,0	40,4			8.726.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	44	VT1, Nhóm I		39,3	54.000	4	8.488.800
	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	44	VT1, Nhóm I		1,1	54.000	4	237.600
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	46	VT1, Nhóm I	17,0	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
47	Hộ ông Hoàng Mạnh Tiên, vợ Tô Ngọc Vân	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				26,8	54,1			11.685.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	59	VT1, Nhóm I		38,8	54.000	4	8.380.800
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	51	VT1, Nhóm I		10,5	54.000	4	2.268.000

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	
						Diện tích không được hỗ trợ (m²)	Diện tích được hỗ trợ (m²)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	51	VT1, Nhóm I		4,8	54.000	4	1.036.800
	4	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	46	VT1, Nhóm I	26,8	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
48	Hộ ông Lành Thanh Triệu, vợ Mai Thúy Sinh		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				13,3	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	46	VT1, Nhóm	13,3				
49	Hộ ông Hoàng Văn Chung, vợ Vi Thúy Minh		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				55,0	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	46	VT1, Nhóm	55,0				
50	Hộ bà Bế Thị Sinh		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				86,0	163,6			35.337.600
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	59	VT1, Nhóm I		95,3	54.000	4	20.584.800
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	59	VT1, Nhóm I		17,3	54.000	4	3.736.800
	3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	25	VT1, Nhóm I		43,4	54.000	4	9.374.400
	4	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	25	VT1, Nhóm I		7,6	54.000	4	1.641.600
	5	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	46	VT1, Nhóm I	86,0	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
51	Hộ ông Sầm Văn Vượng, vợ Hoàng Thị Vượng		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				19,6	232,0			48.678.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	12	VT1, Nhóm I		30,9	54.000	4	6.674.400
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	12	VT1, Nhóm I		61,1	54.000	4	13.197.600

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	69	VT1, Nhóm I		88,8	54.000	4	19.180.800
	4	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	90	VT1, Nhóm I		51,2	47.000	4	9.625.600
	5	Đất sông, suối		02-2024	70	VT1, Nhóm I	19,6	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
52	Hộ ông Sầm Văn Trường	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					83,3			17.992.800	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		1044/TLMTĐ	63	VT1, Nhóm I		79,4	54.000	4	17.150.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		1043/TLMTĐ	42	VT1, Nhóm I		3,9	54.000	4	842.400
53	Hộ ông Sầm Đức Toàn	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					43,0			9.288.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	28	VT1, Nhóm I		43,0	54.000	4	9.288.000
54	Hộ bà Nông Thị Bằng (con trai Sầm Duy Khánh)	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					0,0	75,8			16.372.800
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		1048/TLMTĐ	40	VT1, Nhóm I		75,8	54.000	4	16.372.800
55	Hộ ông Sầm Văn Sang	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					55,4			11.966.400	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		1049/TLMTĐ	41	VT1, Nhóm I		55,4	54.000	4	11.966.400
55	Hộ ông Sầm Văn Biễn	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					141,7			29.879.200	
	1	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	81	VT1, Nhóm I		26,0	47.000	4	4.888.000
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		1046/TLMTĐ	39	VT1, Nhóm I		107,5	54.000	4	23.220.000
	3	Đất trồng cây hằng năm khác		1045/TLMTĐ	21	VT1, Nhóm I		4,6	54.000	4	993.600

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	4	Đất trồng cây hằng năm khác		1047/TLMTĐ	39	VT1, Nhóm I		3,6	54.000	4	777.600
56	Hộ bà Mã Thị Ấn, chồng Vương Văn Kiên		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			10,3		76,1			14.306.800
	1	Đất trồng cây lâu năm		02-2024	64	VT1, Nhóm I		52,8	47.000	4	9.926.400
	2	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	64	VT1, Nhóm I		5,8	47.000	4	1.090.400
	3	Đất trồng cây lâu năm		02-2024	61	VT1, Nhóm I		17,5	47.000	4	3.290.000
	4	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	70	VT1, Nhóm I	10,3	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
57	Hộ ông Chu Văn Lý, vợ Lê Thị Gái		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					262,0			56.592.000
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	72	VT1, Nhóm I		262,0	54.000	4	56.592.000
58	Hộ ông Chu Văn Quân		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					71,9			15.530.400
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	84	VT1, Nhóm I		71,9	54.000	4	15.530.400
59	Hộ ông Sầm Anh Dũng		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					40,4			7.595.200
	1	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	75	VT1, Nhóm I		33,0	47.000	4	6.204.000
	2	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	73	VT1, Nhóm I		7,4	47.000	4	1.391.200
60	Hộ ông Lý Văn Quảng		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					28,5			6.007.600
	1	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	76	VT1, Nhóm I		5,3	47.000	4	996.400

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền	
						Diện tích không được hỗ trợ (m²)	Diện tích được hỗ trợ (m²)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	77	VT1, Nhóm I		23,2	54.000	4	5.011.200
61	Hộ ông Sầm Văn Chiến, vợ Nông Thị Bấy		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			61,9	15,7			3.391.200	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	46	VT1, Nhóm I		15,7	54.000	4	3.391.200
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	45	VT1, Nhóm I	11,7	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
	3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	70	VT1, Nhóm I	50,2				
62	Hộ ông Hoàng Văn Hiệp, vợ Bế Thủy Tờ		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn			150,3	81,7			15.359.600	
	1	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	14	VT1, Nhóm I		81,7	47.000	4	15.359.600
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	70	VT1, Nhóm I	150,3	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
63	Hộ ông Mai Tuyết Cần, vợ Vi Thị Hà		Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				49,5			10.692.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	66	VT1, Nhóm I		49,5	54.000	4	10.692.000
64	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thúy Hồng		Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				105,2			22.723.200,0	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	21	VT1, Nhóm I		39,7	54.000	4	8.575.200
	2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	24	VT1, Nhóm I		36,6	54.000	4	7.905.600
	3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	18	VT1, Nhóm I		28,9	54.000	4	6.242.400

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
64	Hộ ông Sầm Văn Việt, vợ Nông Thị Vui	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					52,8			11.404.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	18	VT1, Nhóm I		52,8	54.000	4	11.404.800
65	Hộ ông Hoàng Văn Dương, vợ Sầm Thị Yêu					14,4	19,2			4.147.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	41	VT1, Nhóm I		19,2	54.000	4	4.147.200
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	45	VT1, Nhóm I	14,4	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
66	Hộ bà Đặng Thị Nhận	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				17,9	17,7			3.823.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	43	VT1, Nhóm I		17,7	54.000	4	3.823.200
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	45	VT1, Nhóm I	17,9	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
67	Hộ ông Đoàn Tuấn Anh (Mẹ Hoàng Thị Ngọc)	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					27,6			5.961.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	48	VT1, Nhóm I		27,6	54.000	4	5.961.600
68	Hộ ông Bế Văn Sự	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					10,2			2.203.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	66	VT1, Nhóm I		10,2	54.000	4	2.203.200
69	Hộ ông Vương Văn Lợi, vợ Bế Thị Kim Tuyến	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				10,9	42,5			9.180.000
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	83	VT1, Nhóm I		42,5	54.000	4	9.180.000
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	83	VT1, Nhóm	10,9	Không được hỗ trợ do không được bồi			

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa a	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	Hộ ông Triệu Vĩnh Dũng, vợ Vương Thị Bình	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				175,8	Không được hỗ trợ do không được bồi thường			
1	Đất sông, suối		02-2024	59	VT1, Nhóm I	175,8				

Phụ lục VII

HỒ TRỢ KHÁC VỀ ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 896/QĐ-UBND NGÀY 27/10/2025

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	CỘNG TỔNG					1.349,2	4.347,9			113.766.600
1	Hộ ông Vi Xuân Cường	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				48,8	70,7			1.661.450
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	93	VT1, Nhóm I		70,7	47.000	0,5	1.661.450
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	125	VT1, Nhóm I	48,8	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
2	Hộ bà Vi Thị Hậu	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					25,2			657.300
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	94	VT1, Nhóm I		18,6	54.000	0,5	502.200
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	22	VT1, Nhóm I		6,6	47.000	0,5	155.100
3	Hộ ông Nguyễn Công Lực, vợ Sầm Thị Minh	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					14,8			347.800
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	114	VT1, Nhóm I		14,8	47.000	0,5	347.800
4	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, vợ Lục Thị Khoà	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					33,7			909.900
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	95	VT1, Nhóm I		33,7	54.000	0,5	909.900
5	Hộ ông Mã Xuân Hồng, vợ Vi Thúy Phượng	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				60,8	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất trồng cây hằng năm		01-2024	39	VT1, Nhóm	60,8	không đủ điều kiện được hỗ trợ			
6	Hộ ông Lý Yên Sang, vợ Đặng Thị Nâng	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				20,9	8,6			232.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	37	VT1, Nhóm I		8,6	54.000	0,5	232.200
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	18	VT1, Nhóm I	20,90	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
7	Hộ ông Bế Thành Công, vợ Nguyễn Thị Lùng	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					41,9			1.131.300
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	35	VT1, Nhóm I		15,0	54.000	0,5	405.000
2	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	40	VT1, Nhóm I		26,9	54.000	0,5	726.300
8	Hộ bà Phương Thị Hợi	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					6,9			186.300
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	38	VT1, Nhóm I		6,9	54.000	0,5	186.300
9	Hộ ông Vương Thượng Hải	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				27,0	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không đủ điều kiện hỗ trợ			
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	62	VT1, Nhóm	27,0				
10	Hộ bà Vy Thị Hoa	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					60,7			1.426.450
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	62	VT1, Nhóm I		60,7	47.000	0,5	1.426.450
11	Hộ ông Trần Ngọc Túc	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	108,2			2.921.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2025	27	VT1, Nhóm I		59,6	54.000	0,5	1.609.200
2	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	10	VT1, Nhóm I		48,6	54.000	0,5	1.312.200

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Hộ bà Hoàng Thị Then	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				1,5	96,9			2.423.800
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	29	VT1, Nhóm I		38,2	47.000	0,5	897.700
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	28	VT1, Nhóm I		16,8	47.000	0,5	394.800
3	Đất sông, suối		01-2025	18	VT1, Nhóm I	1,5	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
4	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	38	VT1, Nhóm I		41,9	54.000	0,5	1.131.300
13	Hộ ông Trương Công Luật, vợ Lưu Thị Oanh	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				166,2	110,6			2.760.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	17	VT1, Nhóm I		46,2	54.000	0,5	1.247.400
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	28	VT1, Nhóm I		64,4	47.000	0,5	1.513.400
3	Đất trồng cây lâu năm		01-2025	18	VT1, Nhóm I	166,2	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
14	Hộ bà Nông Thị Liên	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				141,0	136,9			3.217.150
1	Đất trồng cây lâu năm		1035/TLMTĐ	17	VT1, Nhóm I		136,9	47.000	0,5	3.217.150
2	Đất trồng cây lâu năm		1037/TLMTĐ	18	VT1, Nhóm I	69,8	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
3	Đất trồng cây lâu năm		1036/TLMTĐ	18	VT1, Nhóm I	71,2				
15	Hộ bà Trần Thị Hiền	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	65,3			1.763.100
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	17	VT1, Nhóm I		65,3	54.000	0,5	1.763.100
16	Hộ bà Trần Thị Trường	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	58,9			1.384.150

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	21	VT1, Nhóm I		56,4	47.000	0,5	1.325.400
2	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	21	VT1, Nhóm I		2,5	47.000	0,5	58.750
17	Hộ bà Nông Thị Hường	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					12,0			282.000
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	22	VT1, Nhóm I		12,0	47.000	0,5	282.000
18	Hộ ông Lộc Xuân Bình, vợ Phan Thị Tàn	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	48,1			1.298.700
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	147	VT1, Nhóm I	0,00	48,1	54.000	0,5	1.298.700
19	Hộ bà Hoàng Thị Kiên	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	58,6			1.582.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	114	VT1, Nhóm I	0,00	58,6	54.000	0,5	1.582.200
20	Hộ bà Mã Thị Uy	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				30,0	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
1	Đất trồng cây hằng năm		01-2024	114	VT1, Nhóm	30,0				
21	Hộ bà Nông Thị Thực	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					5,5			148.500
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	96	VT1, Nhóm I		5,5	54.000	0,5	148.500
22	Hộ bà Vi Thị Huệ	Thôn 2, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					93,1			2.513.700
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	96	VT1, Nhóm I		93,1	54.000	0,5	2.513.700
23	Hộ bà Hoàng Thúy Sinh	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					178,4			4.816.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	107	VT1, Nhóm I		134,2	54.000	0,5	3.623.400
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	200	VT1, Nhóm I		44,2	54.000	0,5	1.193.400

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Hộ bà Hoàng Thị Đặng	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					115,6			3.121.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		01-2024	87	VT1, Nhóm I		115,6	54.000	0,5	3.121.200
25	Hộ bà Hoàng Tuyết Minh	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					56,5			1.327.750
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	98	VT1, Nhóm I		56,5	47.000	0,5	1.327.750
26	Hộ ông Phạm Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Tính	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					138,0			3.243.000
1	Đất trồng cây lâu năm		01-2024	127	VT1, Nhóm I		138,0	47.000	0,5	3.243.000
27	Hộ ông Nguyễn Văn Lập	Thôn 1, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					73,8			1.911.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác	1038/TLMTĐ		35	VT1, Nhóm I		50,6	54.000	0,5	1.366.200
2	Đất trồng cây lâu năm	1040/TLMTĐ		155	VT1, Nhóm I		11,4	47.000	0,5	267.900
3	Đất trồng cây lâu năm	1039/TLMTĐ		155	VT1, Nhóm I		11,8	47.000	0,5	277.300
28	Hộ ông La Phi Cường	Khu 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				75,4	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
1	Đất trồng cây hằng năm		01-2025	79	VT1, Nhóm	75,4				
29	Hộ ông Lý Quốc Hưng	Thôn 3, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				58,8	37,0			999.000
1	Đất trồng cây lâu năm	1033/TLMTĐ		18	VT1, Nhóm	58,8	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy			
2	Đất trồng cây hằng năm khác	1034/TLMTĐ		25	VT1, Nhóm I		33,4	54.000	0,5	901.800
3	Đất trồng cây hằng năm khác	1032/TLMTĐ		17	VT1, Nhóm I		3,6	54.000	0,5	97.200
30	Hộ bà Hoàng Thị Hoàn	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					35,8			966.600

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	3	VT1, Nhóm I		35,8	54.000	0,5	966.600
31	Hộ ông Chu Văn May, vợ Hàu Thị Thu Hoài	Thôn Hòa An, xã Thái Bình, tỉnh Lạng Sơn				10,4	Hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không đủ điều kiện hỗ trợ			
1	Đất trồng cây hằng năm		02-2024	60	VT1, Nhóm	10,4				
32	Hộ ông Đặng Đăng Bằng, vợ Vi Thị Nghiêm	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					36,9			996.300
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	63	VT1, Nhóm I		36,9	54.000	0,5	996.300
33	Hộ ông Lô Văn Thành, vợ Nông Thị Hoàng	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					41,2			968.200
1	Đất trồng cây lâu năm		02-2024	62	VT1, Nhóm I		41,2	47.000	0,5	968.200
34	Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					76,0			2.052.000
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	68	VT1, Nhóm I		14,5	54.000	0,5	391.500
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	67	VT1, Nhóm I		41,6	54.000	0,5	1.123.200
3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	64	VT1, Nhóm I		19,9	54.000	0,5	537.300
35	Hộ ông Hoàng Văn Vệ, vợ Hoàng Thị Phương	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					20,5			553.500
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	177	VT1, Nhóm I		20,5	54.000	0,5	553.500
36	Hộ ông Triệu Minh Bình	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					9,8			264.600

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	182	VT1, Nhóm I		9,8	54.000	0,5	264.600
37	Hộ bà Trần Thị Sinh	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					103,8			2.802.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	170	VT1, Nhóm I		85,2	54.000	0,5	2.300.400
2	Đất trồng cây hằng năm khác			170	VT1, Nhóm I		18,6	54.000	0,5	502.200
38	Hộ bà Đào Thị Tuyên	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					51,6			1.393.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	194	VT1, Nhóm I		20,8	54.000	0,5	561.600
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	194	VT1, Nhóm I		30,8	54.000	0,5	831.600
39	Hộ ông Triệu Tiến Quang	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	52,4			1.414.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	197	VT1, Nhóm I		20,3	54.000	0,5	548.100
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	4	VT1, Nhóm I		12,9	54.000	0,5	348.300
3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	198	VT1, Nhóm I	0	19,2	54.000	0,5	518.400
40	Hộ ông Lý Quang Vĩnh	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				49,2	154,7			4.118.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	4	VT1, Nhóm I		138,1	54.000	0,5	3.728.700
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	46	VT1, Nhóm I	49,2	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
3	Đất trồng cây lâu năm		02-2024	26	VT1, Nhóm I	0	16,6	47.000	0,5	390.100

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Hộ bà Hoàng Thị Chúc, chồng Nguyễn Văn Thanh	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					19,8			534.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	4	VT1, Nhóm I		19,8	54.000	0,5	534.600
42	Hộ bà Chu Thị Phiền	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					83,7			2.259.900
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	21	VT1, Nhóm I		83,7	54.000	0,5	2.259.900
43	Hộ ông Đặng Thế Nam	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					50,1			1.352.700
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	55	VT1, Nhóm I		50,1	54.000	0,5	1.352.700
44	Hộ bà Nguyễn Thị Nở	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					52,8			1.425.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	43	VT1, Nhóm I		52,8	54.000	0,5	1.425.600
45	Hộ ông Hà Văn Thắng, vợ Nông Thị Tụ	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					112,6			3.040.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	48	VT1, Nhóm I		112,6	54.000	0,5	3.040.200
46	Ông Bế Văn Lưu (Đại diện cho bà Lý Thị Du và bà Bế Hương Lan đồng quyền sử dụng đất)	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				17,0	40,4			1.090.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	44	VT1, Nhóm I		39,3	54.000	0,5	1.061.100
	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	44	VT1, Nhóm I		1,1	54.000	0,5	29.700

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	46	VT1, Nhóm I	17,0	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
47	Hộ ông Hoàng Mạnh Tiền, vợ Tô Ngọc Vân	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				26,8	54,1			1.460.700
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	59	VT1, Nhóm I		38,8	54.000	0,5	1.047.600
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	51	VT1, Nhóm I		10,5	54.000	0,5	283.500
3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	51	VT1, Nhóm I		4,8	54.000	0,5	129.600
4	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	46	VT1, Nhóm I	26,8	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
48	Hộ ông Lành Thanh Triệu, vợ Mai Thúy Sinh	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				13,3	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
1	Đất trồng cây hằng năm		02-2025	46	VT1, Nhóm	13,3				
49	Hộ ông Hoàng Văn Chung, vợ Vi Thúy Minh	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				55,0	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
1	Đất trồng cây hằng năm		02-2025	46	VT1, Nhóm	55,0				
50	Hộ bà Bế Thị Sinh	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				86,0	163,6			4.417.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	59	VT1, Nhóm I		95,3	54.000	0,5	2.573.100
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	59	VT1, Nhóm I		17,3	54.000	0,5	467.100
3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	25	VT1, Nhóm I		43,4	54.000	0,5	1.171.800
4	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	25	VT1, Nhóm I		7,6	54.000	0,5	205.200

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	46	VT1, Nhóm I	86,0	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
51	Hộ ông Sầm Văn Vượng, vợ Hoàng Thị Vượng	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				19,6	232,0			6.084.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	12	VT1, Nhóm I		30,9	54.000	0,5	834.300
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	12	VT1, Nhóm I		61,1	54.000	0,5	1.649.700
3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	69	VT1, Nhóm I		88,8	54.000	0,5	2.397.600
4	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	90	VT1, Nhóm I		51,2	47.000	0,5	1.203.200
5	Đất sông, suối		02-2024	70	VT1, Nhóm I	19,6	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
52	Hộ ông Sầm Văn Trường	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					83,3			2.249.100
1	Đất trồng cây hằng năm khác	1044/TLMTĐ	63	VT1, Nhóm I		79,4	54.000	0,5		2.143.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác	1043/TLMTĐ	42	VT1, Nhóm I		3,9	54.000	0,5		105.300
53	Hộ ông Sầm Đức Toàn	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					43,0			1.161.000
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	28	VT1, Nhóm I		43,0	54.000	0,5	1.161.000
54	Hộ bà Nông Thị Bằng (con trai Sầm Duy Khánh)	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				0,0	75,8			2.046.600

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đất trồng cây hằng năm khác	1048/TLMTĐ		40	VT1, Nhóm I		75,8	54.000	0,5	2.046.600
55	Hộ ông Sầm Văn Sang	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					55,4			1.495.800
1	Đất trồng cây hằng năm khác	1049/TLMTĐ		41	VT1, Nhóm I		55,4	54.000	0,5	1.495.800
55	Hộ ông Sầm Văn Biên	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					141,7			3.734.900
1	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	81	VT1, Nhóm I		26,0	47.000	0,5	611.000
2	Đất trồng cây hằng năm khác	1046/TLMTĐ		39	VT1, Nhóm I		107,5	54.000	0,5	2.902.500
3	Đất trồng cây hằng năm khác	1045/TLMTĐ		21	VT1, Nhóm I		4,6	54.000	0,5	124.200
4	Đất trồng cây hằng năm khác	1047/TLMTĐ		39	VT1, Nhóm I		3,6	54.000	0,5	97.200
56	Hộ bà Mã Thị Ân, chồng Vương Văn Kiên	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				10,3	76,1			1.788.350
1	Đất trồng cây lâu năm		02-2024	64	VT1, Nhóm I		52,8	47.000	0,5	1.240.800
2	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	64	VT1, Nhóm I		5,8	47.000	0,5	136.300
3	Đất trồng cây lâu năm		02-2024	61	VT1, Nhóm I		17,5	47.000	0,5	411.250
4	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	70	VT1, Nhóm I	10,3	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
57	Hộ ông Chu Văn Lý, vợ Lê Thị Gái	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					262,0			7.074.000
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	72	VT1, Nhóm I		262,0	54.000	0,5	7.074.000

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
58	Hộ ông Chu Văn Quân	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					71,9			1.941.300
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	84	VT1, Nhóm I		71,9	54.000	0,5	1.941.300
59	Hộ ông Sầm Anh Dũng	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					40,4			949.400
1	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	75	VT1, Nhóm I		33,0	47.000	0,5	775.500
2	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	73	VT1, Nhóm I		7,4	47.000	0,5	173.900
60	Hộ ông Lý Văn Quảng	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					28,5			750.950
1	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	76	VT1, Nhóm I		5,3	47.000	0,5	124.550
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	77	VT1, Nhóm I		23,2	54.000	0,5	626.400
61	Hộ ông Sầm Văn Chiến, vợ Nông Thị Bầy	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				61,9	15,7			423.900
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	46	VT1, Nhóm I		15,7	54.000	0,5	423.900
2	Đất trồng cây hằng năm		02-2024	45	VT1, Nhóm I	11,7	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	70	VT1, Nhóm I	50,2				
62	Hộ ông Hoàng Văn Hiệp, vợ Bế Thủy Tờ	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				150,3	81,7			1.919.950
1	Đất trồng cây lâu năm		02-2025	14	VT1, Nhóm I		81,7	47.000	0,5	1.919.950
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	70	VT1, Nhóm I	150,3	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
63	Hộ ông Mai Tuyết Cần, vợ Vi Thị Hà	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					49,5			1.336.500
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	66	VT1, Nhóm I		49,5	54.000	0,5	1.336.500
64	Hộ ông Hoàng Văn Sang, vợ Nông Thúy Hồng	Thôn 5, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					105,2			2.840.400,0
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	21	VT1, Nhóm I		39,7	54.000	0,5	1.071.900
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	24	VT1, Nhóm I		36,6	54.000	0,5	988.200
3	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	18	VT1, Nhóm I		28,9	54.000	0,5	780.300
64	Hộ ông Sầm Văn Việt, vợ Nông Thị Vui	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					52,8			1.425.600
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	18	VT1, Nhóm I		52,8	54.000	0,5	1.425.600
65	Hộ ông Hoàng Văn Dương, vợ Sầm Thị Yêu					14,4	19,2			518.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	41	VT1, Nhóm I		19,2	54.000	0,5	518.400
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	45	VT1, Nhóm I	14,4	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
66	Hộ bà Đặng Thị Nhận	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				17,9	17,7			477.900
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	43	VT1, Nhóm I		17,7	54.000	0,5	477.900

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại đất thu hồi	Địa chỉ thường trú	Mảnh trích đo	Số thửa	Phân loại	Diện tích thu hồi (m ²)		Đơn giá	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền
						Diện tích không được hỗ trợ (m ²)	Diện tích được hỗ trợ (m ²)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	45	VT1, Nhóm I	17,9	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
67	Hộ ông Đoàn Tuấn Anh (Mẹ Hoàng Thị Ngọc)	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					27,6			745.200
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2025	48	VT1, Nhóm I		27,6	54.000	0,5	745.200
68	Hộ ông Bế Văn Sự	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn					10,2			275.400
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	66	VT1, Nhóm I		10,2	54.000	0,5	275.400
69	Hộ ông Vương Văn Lợi, vợ Bế Thị Kim Tuyến	Thôn 4, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				10,9	42,5			1.147.500
1	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	83	VT1, Nhóm I		42,5	54.000	0,5	1.147.500
2	Đất trồng cây hằng năm khác		02-2024	83	VT1, Nhóm I	10,9	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
70	Hộ ông Triệu Vĩnh Dũng, vợ Vương Thị Bình	Thôn 8, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn				175,8	Không đủ điều kiện bồi thường về đất, do vậy không đủ điều kiện được hỗ trợ			
1	Đất sông, suối		02-2024	59	VT1, Nhóm I	175,8				

Phụ lục VIII

HỒ TRỢ KHÁC VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, VẬT KIẾN TRÚC THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 571/QĐ-UBND NGÀY 30/9/2025
Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bình Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại công trình xây dựng; VKT	Phân loại công trình xây dựng, VKT; Địa chỉ thường trú	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày			
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11
	Tổng cộng								209.705.668
1	Hộ ông Bế Thành Công, vợ Nguyễn Thị Lùng	Thôn 3, xã Đình Lập							669.060
1.1	Khối bê tông không cốt thép (ranh giới giữa hai thửa đất)	Khối bê tông không cốt thép	m ³	3,50	0,20	0,60	0,42	1.593.000	669.060
2	Hộ ông Vương Thượng Hải	Thôn 2, xã Đình Lập							84.746.709
	Thửa đất số 62, mảnh trích đo 01-2025								
2.1	Tường rào bằng thép B40, khung thép: (12,7*1,8)+(0,6*1,8)	Tường rào thép B40, khung thép	m ²				23,94	781.000	18.697.140
2.2	Tường chắn đất xây gạch chỉ 220	Tường rào xây gạch 220mm	m ²	13,30		1,80	23,94	1.463.000	35.024.220
2.3	Khối xây gạch chỉ bậc tam cấp	Khối xây gạch	m ³	0,90	0,50	0,40	0,18	1.562.000	281.160
2.4	Khối xây gạch chỉ bậc tam cấp	Khối xây gạch	m ³	0,90	0,45	0,35	0,14	1.562.000	221.414
2.5	Khối xây gạch chỉ bậc tam cấp	Khối xây gạch	m ³	0,60	0,70	0,30	0,13	1.562.000	196.812
2.6	Khối xây gạch chỉ bậc tam cấp	Khối xây gạch	m ³	0,60	0,50	0,30	0,09	1.562.000	140.580
2.7	Khối xây gạch chỉ bậc tam cấp	Khối xây gạch	m ³	0,60	0,40	0,35	0,08	1.562.000	131.208
2.8	Khối xây gạch chỉ bậc tam cấp	Khối xây gạch	m ³	0,60	0,50	0,40	0,12	1.562.000	187.440
2.9	Tường chắn đất xây gạch chỉ 220	Tường rào xây gạch 220mm	m ²	2,20		1,10	2,42	1.463.000	3.540.460
2.10	Hàng rào thép B40	Theo Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²	10,30		1,00	10,30	50.000	515.000
2.11	Khối xây gạch chỉ	Khối xây gạch	m ³	4,00	0,20	0,10	0,08	1.562.000	124.960
2.12	Kè xây đá	Khối xây đá	m ³	4,00	0,50	0,80	1,60	1.443.000	2.308.800
2.13	Tường chắn đất xây gạch chỉ 220	Tường rào xây gạch 220mm	m ²	6,30		2,05	12,92	1.463.000	18.894.645

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại công trình xây dựng; VKT		Phân loại công trình xây dựng, VKT; Địa chỉ thường trú	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
					Dài	Rộng	Cao/sâu/dày			
1	2		3	4	5	6	7	8	10	11
	2.14	Tường chắn đất xây gạch chỉ 220	Tường rào xây gạch 220mm	m ²	3,50		0,60	2,10	1.463.000	3.072.300
	2.15	Khối xây gạch chỉ	Khối xây gạch	m ³	3,50	0,30	0,70	0,74	1.562.000	1.148.070
	2.16	Hàng rào thép B40	Theo Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m ²	3,50		1,50	5,25	50.000	262.500
3	Hộ bà Vy Thị Hoa		Thôn 2, xã Đình Lập							73.820.281
		<i>Thửa đất số 62, mảnh trích đo 01-2025</i>								
	3.1	Tường chắn đất xây gạch bê tông	Tường xây gạch bê tông thủ công	m ²	26,00		2,10	54,60	679.000	37.073.400
	3.2	Tường chắn đất xây gạch bê tông (xương cá): (2,8*1,2)*9	Tường xây gạch bê tông thủ công	m ²				30,24	679.000	20.532.960
	3.3	Tường chắn đất xây gạch bê tông (xương cá)	Tường xây gạch bê tông thủ công	m ²	3,20		1,00	3,20	679.000	2.172.800
	3.4	Khối xây gạch bê tông (móng tường kè)	Khối xây gạch	m ³	26,00	0,40	0,80	8,32	1.562.000	12.995.840
	3.5	Khối xây gạch chỉ	Khối xây gạch	m ³	2,3	0,20	0,30	0,14	1.562.000	215.556
	3.6	Khối xây đá	Khối xây đá	m ³	2,30	0,50	0,50	0,58	1.443.000	829.725
4	Hộ ông Trần Ngọc Túc		Thôn 2, xã Đình Lập							8.692.938
		<i>Thửa đất số 27, mảnh trích đo 01-2025</i>								
	1	Tường rào xây gạch bê tông	Tường xây gạch bê tông thủ công	m2	7,50	0,90		6,75	679.000	4.583.250
		<i>Thửa số 10, mảnh trích đo 01-2025:</i>								
	2	Bể chứa phân xây gạch bê tông; đáy bể BTCT, không có nắp; không trát								
		Tường bể	Khối xây gạch	m3	7,80	0,14	2,00	2,18	1.562.000	3.411.408
		Đáy bể đổ bê tông	Sân đổ bê tông	m2	2,30	1,20		2,76	253.000	698.280
5	Hộ bà Hoàng Thúy Sinh		Thôn 3, xã Đình Lập							96.000
		<i>Thửa đất số 107, mảnh trích đo 01-2024</i>								
	1	Lưới cước nhựa đen rào xung quanh vườn	Theo Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m2	8,00	1,00		8,00	12.000	96.000

Số TT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại công trình xây dựng; VKT	Phân loại công trình xây dựng, VKT; Địa chỉ thường trú	Đơn vị tính	Kích thước			Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày			
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11
6	Hộ bà Hoàng Tuyết Minh	Thôn 1, xã Đình Lập							2.772.000
	Thửa đất số 98, mảnh trích đo 01-2024								
1	Giếng nước xây gạch đường kính $\leq 1,5\text{m}$	Giếng nước kê gạch, đá đường kính $\leq 1,5\text{m}$	m			6,00	6,00	462.000	2.772.000
7	Hộ ông Phạm Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Tính	Thôn 1, xã Đình Lập							38.809.680
	Thửa đất số 127, mảnh trích đo 01-2024								
1	Kè rọ đá giữ đất	Khối xếp đá khan	m ³	4,00	1,00	1,20	4,80	868.000	4.166.400
2	Kè rọ đá giữ đất	Khối xếp đá khan	m ³	32,00	1,00	1,20	38,40	868.000	33.331.200
3	Khối xây gạch bê tông	Khối xây gạch	m ³	8,00	0,15	0,70	0,84	1.562.000	1.312.080
8	Hộ ông Đoàn Tuấn Anh (Mẹ Hoàng Thị Ngọc)	Thôn 4, xã Đình Lập							99.000
	Thửa đất số 48, mảnh trích đo 02-2025								
1	Lưới rào thép B40 rào quanh vườn	Theo Công văn số 49/KT ngày 30/9/2025 của Phòng Kinh tế xã Đình Lập	m2	2,20		0,90	1,98	50.000	99.000

Phụ lục IX

TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT Ở THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bính Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

STT		Người có đất ở thu hồi	Trích đo địa chính			Địa chỉ thửa đất	Tiền thưởng			Thưởng thêm đối với trường hợp phải di chuyển chỗ ở	Thành tiền (VNĐ)
			Tờ số	Số thửa	Vị trí, nhóm		Diện tích (m2)	Mức thưởng (VNĐ/m ²)	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG							28,4		1.420.000		3.000.000
1	Hộ ông Vương Thượng Hải						16,5		825.000		1.500.000
	1	Đất ở tại đô thị	01-2025	66	VT2, Nhóm I, Quốc lộ 31 (TT Đình Lập- Bản Chắt)-(Nhà Thuộc) đoạn 2 (Từ Km129+600m đến Ngã tư giao với đường tránh khu 2)	Thôn 2, xã Đình Lập	16,5	50.000	825.000	Không	1.500.000
2	Hộ bà Vy Thị Hoa						11,9		595.000		1.500.000
	1	Đất ở tại đô thị	01-2025	61	VT2, Quốc lộ 31 (TT Đình Lập- Bản Chắt)-(Nhà Thuộc) đoạn 2 (Từ Km129+600m đến Ngã tư giao với đường tránh khu 2)	Thôn 2, xã Đình Lập	11,9	50.000	595.000	Không	1.500.000

Phụ lục X**TIỀN THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN**

Dự án Kè khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở khu vực trung tâm thị trấn Đình Lập, xã Bình Xá, huyện Đình Lập và khu vực thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (Phạm vi xã Đình Lập)

(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập)

(ĐVT: Đồng)

Số TT	Người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Địa chỉ thường trú	Tiền bồi thường đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ khác về đất nông nghiệp	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền	Số tiền thưởng thực nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Tổng								136.767.920
1	Hộ ông Vi Xuân Cường	Thôn 3, xã Đình Lập	3.817.800	13.291.600	1.661.450	18.770.850	10%	1.877.085	1.877.085
2	Hộ bà Vi Thị Hậu	Thôn 3, xã Đình Lập	1.509.600	5.258.400	657.300	7.425.300	10%	742.530	742.530
3	Hộ ông Nguyễn Công Lực, vợ Sầm Thị Minh	Thôn 3, xã Đình Lập	799.200	2.782.400	347.800	3.929.400	10%	392.940	392.940
4	Hộ ông Hoàng Văn Dũng, vợ Lục Thị Khoà	Thôn 3, xã Đình Lập	2.089.400	7.279.200	909.900	10.278.500	10%	1.027.850	1.027.850
5	Hộ ông Mã Xuân Hồng, vợ Vi Thúy Phượng	Thôn 2, xã Đình Lập	Không đủ điều kiện thưởng do không được bồi thường về đất						
6	Hộ ông Lý Yến Sang, vợ Đặng Thị Nâng	Thôn 3, xã Đình Lập	533.200	1.857.600	232.200	2.623.000	10%	262.300	262.300
7	Hộ ông Bé Thành Công, vợ Nguyễn Thị Lùng	Thôn 3, xã Đình Lập	2.597.800	9.050.400	1.131.300	12.779.500	10%	1.277.950	1.277.950
8	Hộ bà Phương Thị Hợi	Thôn 3, xã Đình Lập	427.800	1.490.400	186.300	2.104.500	10%	210.450	210.450
9	Hộ ông Vương Thượng Hải	Thôn 2, xã Đình Lập	48.978.000	-	-	48.978.000	10%	4.897.800	4.897.800

Số TT	Người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Địa chỉ thường trú	Tiền bồi thường đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ khác về đất nông nghiệp	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền	Số tiền thưởng thực nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Hộ bà Vy Thị Hoa	Thôn 2, xã Đình Lập	37.549.800	11.411.600	1.426.450	50.387.850	10%	5.038.785	5.038.785
11	Hộ ông Trần Ngọc Túc	Thôn 2, xã Đình Lập	6.708.400	23.371.200	2.921.400	33.001.000	10%	3.300.100	3.300.100
12	Hộ bà Hoàng Thị Then	Thôn 2, xã Đình Lập	5.567.800	19.390.400	2.423.800	27.382.000	10%	2.738.200	2.738.200
13	Hộ ông Trương Công Luật, vợ Lưu Thị Oanh	Thôn 2, xã Đình Lập	6.342.000	22.086.400	2.760.800	31.189.200	10%	3.118.920	3.118.920
14	Hộ bà Nông Thị Liên	Thôn 2, xã Đình Lập	7.392.600	25.737.200	3.217.150	36.346.950	10%	3.634.695	3.634.695
15	Hộ bà Trần Thị Hiền	Thôn 2, xã Đình Lập	4.048.600	14.104.800	1.763.100	19.916.500	10%	1.991.650	1.991.650
16	Hộ bà Trần Thị Trường	Thôn 2, xã Đình Lập	3.180.600	11.073.200	1.384.150	15.637.950	10%	1.563.795	1.563.795
17	Hộ bà Nông Thị Hường	Thôn 2, xã Đình Lập	648.000	2.256.000	282.000	3.186.000	10%	318.600	318.600
18	Hộ ông Lộc Xuân Bình, vợ Phan Thị Tàn	Thôn 2, xã Đình Lập	2.982.200	10.389.600	1.298.700	14.670.500	10%	1.467.050	1.467.050
19	Hộ bà Hoàng Thị Kiên	Thôn 2, xã Đình Lập	3.633.200	12.657.600	1.582.200	17.873.000	10%	1.787.300	1.787.300
20	Hộ bà Mã Thị Uy	Thôn 1, xã Đình Lập	Không đủ điều kiện thưởng do không được bồi thường về đất						
21	Hộ bà Nông Thị Thực	Thôn 2, xã Đình Lập	341.000	1.188.000	148.500	1.677.500	10%	167.750	167.750
22	Hộ bà Vi Thị Huệ	Thôn 2, xã Đình Lập	5.772.200	20.109.600	2.513.700	28.395.500	10%	2.839.550	2.839.550

Số TT	Người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Địa chỉ thường trú	Tiền bồi thường đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ khác về đất nông nghiệp	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền	Số tiền thưởng thực nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
23	Hộ bà Hoàng Thúy Sinh	Thôn 3, xã Đình Lập	11.060.800	38.534.400	4.816.800	54.412.000	10%	5.441.200	5.441.200
24	Hộ bà Hoàng Thị Đặng	Thôn 1, xã Đình Lập	7.167.200	24.969.600	3.121.200	35.258.000	10%	3.525.800	3.525.800
25	Hộ bà Hoàng Tuyết Minh	Thôn 1, xã Đình Lập	3.051.000	10.622.000	1.327.750	15.000.750	10%	1.500.075	1.500.075
26	Hộ ông Phạm Đức Hùng, vợ Nguyễn Thị Tính	Thôn 1, xã Đình Lập	7.452.000	25.944.000	3.243.000	36.639.000	10%	3.663.900	3.663.900
27	Hộ ông Nguyễn Văn Lập	Thôn 1, xã Đình Lập	4.390.000	15.291.200	1.911.400	21.592.600	10%	2.159.260	2.159.260
28	Hộ ông La Phi Cường	Thôn 8, xã Đình Lập	Không đủ điều kiện thưởng do không được bồi thường về đất						
29	Hộ ông Lý Quốc Hưng	Thôn 3, xã Đình Lập	2.294.000	7.992.000	999.000	11.285.000	10%	1.128.500	1.128.500
30	Hộ bà Hoàng Thị Hoàn	Thôn 4, xã Đình Lập	2.219.600	7.732.800	966.600	10.919.000	10%	1.091.900	1.091.900
31	Hộ ông Chu Văn May, vợ Hầu Thị Thu Hoài	Thôn Hòa An, xã Thái Bình	644.800	-	-	644.800	10%	64.480	64.480
32	Hộ ông Đặng Đăng Bàng, vợ Vi Thị Nghiêm	Thôn 8, xã Đình Lập	2.287.800	7.970.400	996.300	11.254.500	10%	1.125.450	1.125.450
33	Hộ ông Lô Văn Thành, vợ Nông Thị Hoàng	Thôn 4, xã Đình Lập	2.224.800	7.745.600	968.200	10.938.600	10%	1.093.860	1.093.860
34	Hộ ông Nguyễn Văn Tuyên	Thôn 4, xã Đình Lập	4.712.000	16.416.000	2.052.000	23.180.000	10%	2.318.000	2.318.000

Số TT	Người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Địa chỉ thường trú	Tiền bồi thường đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ khác về đất nông nghiệp	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền	Số tiền thưởng thực nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
35	Hộ ông Hoàng Văn Vệ, vợ Hoàng Thị Phương	Thôn 4, xã Đình Lập	1.271.000	4.428.000	553.500	6.252.500	10%	625.250	625.250
36	Hộ ông Triệu Minh Bình	Thôn 8, xã Đình Lập	607.600	2.116.800	264.600	2.989.000	10%	298.900	298.900
37	Hộ bà Trần Thị Sinh	Thôn 8, xã Đình Lập	6.435.600	22.420.800	2.802.600	31.659.000	10%	3.165.900	3.165.900
38	Hộ bà Đào Thị Tuyên	Thôn 8, xã Đình Lập	3.199.200	11.145.600	1.393.200	15.738.000	10%	1.573.800	1.573.800
39	Hộ ông Triệu Tiến Quang	Thôn 5, xã Đình Lập	3.248.800	11.318.400	1.414.800	15.982.000	10%	1.598.200	1.598.200
40	Hộ ông Lý Quang Vĩnh	Thôn 3, xã Đình Lập	9.458.600	32.950.400	4.118.800	46.527.800	10%	4.652.780	4.652.780
41	Hộ bà Hoàng Thị Chức, chồng Nguyễn Văn Thanh	Thôn 8, xã Đình Lập	1.227.600	4.276.800	534.600	6.039.000	10%	603.900	603.900
42	Hộ bà Chu Thị Phiên	Thôn 4, xã Đình Lập	5.189.400	18.079.200	2.259.900	25.528.500	10%	2.552.850	2.552.850
43	Hộ ông Đặng Thế Nam	Thôn 5, xã Đình Lập	3.106.200	10.821.600	1.352.700	15.280.500	10%	1.528.050	1.528.050
44	Hộ bà Nguyễn Thị Nở	Thôn 5, xã Đình Lập	3.273.600	11.404.800	1.425.600	16.104.000	10%	1.610.400	1.610.400
45	Hộ ông Hà Văn Thắng, vợ Nông Thị Tự	Thôn 5, xã Đình Lập	5.586.000	24.321.600	3.040.200	32.947.800	10%	3.294.780	3.294.780
46	Ông Bế Văn Lưu (Đại diện cho bà Lý Thị Du và bà Bế Hương Lan đồng quyền sử dụng đất)	Thôn 5, xã Đình Lập	2.504.800	8.726.400	1.090.800	12.322.000	10%	1.232.200	1.232.200

Số TT	Người có đất nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Địa chỉ thường trú	Tiền bồi thường đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ đất nông nghiệp	Tiền hỗ trợ khác về đất nông nghiệp	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp	Mức hỗ trợ (%)	Thành tiền	Số tiền thưởng thực nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
47	Hộ ông Hoàng Mạnh Tiền, vợ Tô Ngọc Vân	Thôn 4, xã Đình Lập	3.354.200	11.685.600	1.460.700	16.500.500	10%	1.650.050	1.650.050
48	Hộ ông Lành Thanh Triệu, vợ Mai Thúy Sinh	Thôn 5, xã Đình Lập	Không đủ điều kiện thưởng do không được bồi thường về đất						
49	Hộ ông Hoàng Văn Chung, vợ Vi Thúy Minh	Thôn 5, xã Đình Lập	Không đủ điều kiện thưởng do không được bồi thường về đất						
50	Hộ bà Bé Thị Sinh	Thôn 5, xã Đình Lập	10.143.200	35.337.600	4.417.200	49.898.000	10%	4.989.800	4.989.800
51	Hộ ông Sầm Văn Vượng, vợ Hoàng Thị Vượng	Thôn 4, xã Đình Lập	13.974.400	48.678.400	6.084.800	68.737.600	10%	6.873.760	6.873.760
52	Hộ ông Sầm Văn Trường	Thôn 4, xã Đình Lập	5.164.600	17.992.800	2.249.100	25.406.500	10%	2.540.650	2.540.650
53	Hộ ông Sầm Đức Toàn	Thôn 4, xã Đình Lập	2.666.000	9.288.000	1.161.000	13.115.000	10%	1.311.500	1.311.500
54	Hộ bà Nông Thị Bằng (con trai Sầm Duy Khánh)	Thôn 4, xã Đình Lập	4.699.600	16.372.800	2.046.600	23.119.000	10%	2.311.900	2.311.900
55	Hộ ông Sầm Văn Sang	Thôn 4, xã Đình Lập	3.434.800	11.966.400	1.495.800	16.897.000	10%	1.689.700	1.689.700
56	Hộ ông Sầm Văn Biến	Thôn 4, xã Đình Lập	8.577.400	29.879.200	3.734.900	42.191.500	10%	4.219.150	4.219.150
57	Hộ bà Mã Thị Ấn, chồng Vương Văn Kiên	Thôn 4, xã Đình Lập	4.109.400	14.306.800	1.788.350	20.204.550	10%	2.020.455	2.020.455
58	Hộ ông Chu Văn Lý, vợ Lê Thị Gái	Thôn 4, xã Đình Lập	16.244.000	56.592.000	7.074.000	79.910.000	10%	7.991.000	7.991.000
59	Hộ ông Chu Văn Quân	Thôn 4, xã Đình Lập	4.457.800	15.530.400	1.941.300	21.929.500	10%	2.192.950	2.192.950

[illegible]